

Số: 31/2017/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 21/2014/QĐ-UBND NGÀY 26/12/2014 CỦA UBND TỈNH HƯNG YÊN VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN NĂM 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 126/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 17/2014/NQ-HĐND ngày 08/12/2014 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2015, cụ thể như sau:

- Giữ nguyên giá đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản; giá đất trồng cây lâu năm; chi tiết theo Bảng số 01, Bảng số 02 đính kèm.
- Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất ở nông thôn và đất ở đô thị; chi tiết theo Bảng số 03, Bảng số 04 đính kèm.
- Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; chi tiết theo Bảng số 05, Bảng số 06 đính kèm.
- Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; chi tiết theo Bảng số 07, Bảng số 08 đính kèm.
- Giữ nguyên giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu, cụm công nghiệp; chi tiết theo Bảng số 09 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm 20% trở lên so với giá đất tối thiểu hoặc khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Các trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm đang áp dụng giá đất theo quy định tại Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh tiếp tục thực hiện theo đơn giá và hợp đồng đã ký cho đến hết chu kỳ ổn định giá thuê (05 năm) mà không bị điều chỉnh bởi Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ 01/01/2018 đến 31/12/2019. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bảng số 01
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Các xã, phường: Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu và Phương Chiểu	71
2	Các xã còn lại	66
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	76
2	Các xã còn lại	71
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	76
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trưng Trắc, Minh Hải, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	71
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	66
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử, Phan Đình Phùng và thị trấn Bần Yên Nhân	71
2	Các xã: Bạch Sam, Phùng Chí Kiên, Minh Đức, Xuân Dục, Ngọc Lâm	66
3	Các xã còn lại	61
V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Tảo, An Vĩ và thị trấn Khoái Châu	71
2	Các xã còn lại	61
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đồng Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	71
2	Các xã còn lại	66
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, thị trấn	61
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hưng Đạo và thị trấn Vương	61

2	Các xã còn lại	56
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	61
X	Huyện Phù Cừ	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	61
2	Các xã còn lại	56

Bảng số 02
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Các xã, phường: Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu và Phương Chiểu	85
2	Các xã còn lại	79
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	91
2	Các xã còn lại	85
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	91
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trưng Trắc, Minh Hải, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	85
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	79
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử, Phan Đình Phùng và thị trấn Bần Yên Nhân	85
2	Các xã: Bạch Sam, Phùng Chí Kiên, Minh Đức, Xuân Dục, Ngọc Lâm	79
3	Các xã còn lại	73
V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Đông Tảo, Bình Minh, An Vĩ và thị trấn Khoái Châu	85
2	Các xã còn lại	73
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đồng Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	85

2	Các xã còn lại	79
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, thị trấn	73
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hưng Đạo, thị trấn Vương	73
2	Các xã còn lại	67
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	73
X	Huyện Phù Cù	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	73
2	Các xã còn lại	67

Bảng số 03
GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên			
1	Xã Hồng Nam			
1.1	Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
1.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Phố Hiến	UBND xã	3.000
1.3	Đường quy hoạch $< 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
1.4	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	UBND xã	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	2.700
1.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			2.000
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến dưới 3,5m			1.500
1.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
2	Xã Trung Nghĩa			
2.1	Quốc lộ 38	Giáp phường An Tảo	Cây xăng quân đội	6.000
2.2	Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000

2.3	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
2.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			2.000
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
3	Xã Liên Phương			
3.1	Quốc lộ 39A	Lê Đình Kiên	Giáp xã Phương Chiểu	7.000
3.2	Đường Dựng	Quốc lộ 39A	Đường Bãi	6.000
3.3	Đường Ma	Quốc lộ 39A	Đường vào UBND xã Liên Phương	4.000
3.4	Đường Bãi	Đường Dựng	Đường đồ thị qua khu đại học Phố Hiến	4.000
3.5	Đường đồ thị qua khu đại học Phố Hiến			6.000
3.6	Đường Ma (đoạn còn lại)			3.500
3.7	Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			4.000
3.8	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
3.9	Đường Lê Đình Kiên (Đầm Sen A)			4.000
3.10	Đường Đầm Sen B	Tô Hiệu	Giáp xã Hồng Nam	2.000
3.11	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			2.000
3.12	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
3.13	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
4	Xã Bảo Khê			
4.1	Quốc lộ 39A	Từ Dốc Suối	Hết địa phận xã Bảo Khê	6.000
4.2	Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
4.3	Đường quy hoạch <15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
4.4	Đường Mạc Đĩnh Chi			3.000
4.5	Đường 39 cũ	Vườn hoa chéo	Trần Hưng Đạo	2.500
4.6	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Bảo Khê	2.500

4.7	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.800
4.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
4.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
5	Xã Phương Chiểu			
5.1	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			4.000
5.2	Quốc lộ 39A	Giáp xã Liên Phương	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	7.000
5.3	Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.500
5.4	Đường quy hoạch $< 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			2.500
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
5.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
6	Xã Quảng Châu			
6.1	Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
6.2	Đường quy hoạch $< 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
7	Xã Tân Hưng			
7.1	Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
7.2	Đường quy hoạch $< 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
7.3	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			3.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.200
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
7.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
8	Xã Phú Cường			

8.1	Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
8.2	Đường quy hoạch $< 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
8.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.200
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
8.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
9	Xã Hùng Cường			
9.1	Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
9.2	Đường quy hoạch $< 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.200
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
9.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
10	Xã Hoàng Hanh			
10.1	Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
10.2	Đường quy hoạch $< 15\text{m}$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.200
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
II	Huyện Văn Giang			
1	Xã Xuân Quan			
1.1	Đường tỉnh 179	Đường tỉnh 378	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	6.000
1.2	Các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên			4.000
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			3.000
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
1.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			

	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			6.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			4.000
2	Xã Phụng Công			
2.1	Đường tỉnh 179 trong đô	Giáp thị trấn Văn Giang	Đường tỉnh 378	10.000
2.2	Đường 179 tỉnh ngoài đô	Đường tỉnh 378	Giáp xã Xuân Quan	7.000
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên			4.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			3.500
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.000
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
2.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			6.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			4.000
3	Xã Cửu Cao			
3.1	Đường tỉnh 179	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	12.000
3.2	Các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên			4.000
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			3.500
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.000
3.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
3.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			6.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			4.000
4	Xã Liên Nghĩa			
4.1	Đường huyện 26			3.500
4.2	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	4.500
4.3	Đường huyện 25 (Đường 199B cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Mỹ Sở	3.500
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên			2.500
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			1.800
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200

4.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
4.8	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
5	Xã Thắng Lợi			
5.1	Các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên			3.000
5.2	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.200
5.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
5.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
5.5	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
6	Xã Mỹ Sở			
6.1	Đường huyện 25 (đường 199B cũ)	Đoạn còn lại		10.000
6.2	Đường huyện 25 đoạn còn lại (đường 199B cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Cổng sông Đồng Quê	6.500
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên			4.000
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5 đến dưới 5m			3.000
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
6.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
6.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			6.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			4.000
7	Xã Long Hưng			
7.1	Đường huyện 23 (đường 207A cũ)	Giao đường 179	Giáp xã Tân Tiến	4.500
7.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Nghĩa Trụ	4.500
7.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	4.000
7.4	Đường huyện 26			4.000
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên			2.500
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			1.800

7.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
7.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
7.9	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			6.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			4.000
8	Xã Tân Tiến			
8.1	Đường huyện 23 (Đường 207A cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	4.000
8.2	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tảo	3.500
8.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giao đường tỉnh 377	3.500
8.4	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Vĩnh Khúc	3.000
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên			2.500
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.000
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
8.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.300
8.9	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
9	Xã Nghĩa Trụ			
9.1	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trung Trắc - Văn Lâm	4.500
9.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Tân Quang - Văn Lâm	2.500
9.3	Các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên			2.500
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.000
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
9.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
10	Xã Vĩnh Khúc			

10.1	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Đồng Than - Yên Mỹ	4.000
10.2	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giáp xã Tân Tiến	Giao đường tỉnh 376	3.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên			2.500
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m đến dưới 5m			2.000
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
10.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
10.7	Đường đê sông Bắc Hưng Hải			4.000
10.8	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
III	Huyện Văn Lâm			
1	Xã Tân Quang			
1.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Tân Quang		8.000
1.2	Đường vào UBND xã Tân Quang (Phố Dầu)	Giáp thị trấn Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	10.000
1.3	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 2, xã Tân Quang)	Đường huyện 10	Cổng trường	7.000
1.4	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giao đường tỉnh 385	Về phía xã Trưng Trắc 250m	6.000
1.5	Đường tỉnh 385 phía đường tàu (Quốc lộ 5A cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang	Giáp xã Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội	6.000
1.6	Đường Khu CN Tân Quang	UBND xã Tân Quang	Giáp xã Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội	3.500
1.7	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Đoạn còn lại		3.000
1.8	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		2.000
1.9	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			2.000
1.10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
1.11	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
1.12	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			5.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			4.000
	- Đường $< 7m$			3.000

2.14	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			2.000
2	Xã Trung Trắc			
2.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Trung Trắc		8.000
2.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	5.000
2.3	Đường tỉnh 376 (Đường 200 cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Lác	4.000
2.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Trung Trắc		4.000
2.5	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 1, xã Trung Trắc)	Quốc lộ 5A	Cổng trường	4.000
2.6	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giáp xã Tân Quang	Giáp xã Lạc Hồng	3.000
2.7	Đường vào UBND xã	Từ trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	4.000
2.8	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			2.000
2.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
2.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
2.11	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			5.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			4.000
	- Đường $< 7m$			3.000
2.12	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			2.000
3	Xã Đình Dù			
3.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Đình Dù		8.000
3.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		6.000
3.3	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		3.500
3.4	Đường vào UBND xã	Từ Quốc lộ 5A	Đến đường tỉnh 385 (ĐH.19 cũ)	2.500
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên (trừ thôn Đồng Xá)			2.000
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên (thuộc thôn Đồng Xá)			1000
3.7	Các trục đường còn lại (thuộc thôn Đồng Xá)			600
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1000
3.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800

3.10	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.500
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
3.11	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			2.000
4	Xã Lạc Hồng			
4.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		7.500
4.2	Đường vào UBND xã	Từ trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	2.500
4.3	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		3.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			2.000
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
4.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
4.7	Đường huyện 11			2.500
4.8	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
4.10	Các tuyến đường ĐH còn lại (nếu có)			1.800
5	Xã Lạc Đạo			
5.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Đạo		6.000
5.2	Đường vào chợ Đậu	Từ đường ĐT.385	Đường huyện 19	4.500
5.3	Đường huyện 19			3.000
5.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Đạo		3.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên (trừ thôn Đồng Xá)			2.000
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên (thuộc thôn Đồng Xá)			1000
5.7	Các trục đường còn lại (thuộc thôn Đồng Xá)			600
5.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1000
5.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800

5.10	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			4.000
	- Đường $< 7\text{m}$			3.000
6	Xã Chỉ Đạo			
6.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Chỉ Đạo		4.000
6.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Chỉ Đạo		2.500
6.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Chỉ Đạo		2.000
6.4	Đường huyện 19			2.500
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
6.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
6.8	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2500
	- Đường $< 7\text{m}$			2000
7	Xã Minh Hải			
7.1	Đường tỉnh 380 (đường huyện 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải		3.000
7.2	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải		3.000
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
7.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
7.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
8	Xã Đại Đồng			
8.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		2.500
8.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		2.500

8.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		2.000
8.4	Đường trục kinh tế bắc nam			3.000
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
8.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
8.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7m$			1.000
9	Xã Việt Hưng			
9.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng		2.500
9.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng		2.000
9.3	Đường huyện 16			1.500
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
9.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7m$			1.200
10	Xã Lương Tài			
10.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		2500
10.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		2000
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên, đường liên thôn			1.500
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
10.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.000

	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.000
	- Đường <7m			500
IV	Huyện Mỹ Hòa			
1	Xã Nhân Hòa			
1.1	Quốc lộ 5A	Giáp TT Bần Yên Nhân	Giáp xã Dị Sử	5.000
1.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Phan Đình Phùng	4.000
1.3	Đường trục trung tâm huyện	Giáp TT Bần Yên Nhân	Giáp xã Dị Sử	4.000
1.4	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Dị Sử	Giáp xã Cẩm Xá	2.500
1.5	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Đường tỉnh 380	Đường huyện 33	2.500
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			2.000
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
1.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
1.9	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			5.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			4.000
	- Đường <7m			3.000
2	Xã Dị Sử			
2.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Phùng Chí Kiên	4.000
2.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thửa)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	3.000
2.3	Đường trục trung tâm huyện			2.500
2.4	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	2.500
2.5	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Dị Sử	3.000
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			2.000
2.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
2.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
2.9	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000

	- Đường <7m			2.000
3	Xã Phùng Chí Kiên			
3.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dị Sử	Giáp xã Bạch Sam	4.000
3.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thửa)	Giáp xã Dị Sử	Quốc lộ 5A	4.000
3.3	Đường trục trung tâm huyện			2.500
3.4	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Phùng Chí Kiên	3.000
3.5	Đường tỉnh 387 (đường huyện 210 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Xuân Dục	2.500
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			2.000
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
3.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
3.9	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường <7m			2.000
4	Xã Bạch Sam			
4.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Minh Đức	4.000
4.2	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Dương Quang	2.500
4.3	Đường dẫn cầu vượt Bạch Sam			2.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
4.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
4.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường <7m			2.000
5	Xã Minh Đức			
5.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Bạch Sam	Hết địa phận xã Minh Đức	3.500
5.2	Quốc lộ 38A	Quốc lộ 5A	Cầu Sắt	4.500

5.3	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dương Quang	2.500
5.4	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Hòa Phong	2.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
5.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
5.8	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7m$			2.000
6	Xã Hòa Phong			
6.1	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Dương Quang	Hết địa phận xã Hòa Phong	1500
6.2	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường huyện 30	2.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
6.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			3.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7m$			2.000
7	Xã Dương Quang			
7.1	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Bạch Sam	Giáp xã Lương Tài - Văn Lâm	2.000
7.2	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường tỉnh 387	2.000
7.3	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Cẩm xá	Giáp xã Hòa Phong	2.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
7.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
7.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			3.500

	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường <7m			1.500
8	Xã Cẩm Xá			
8.1	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Nhân Hòa	Hết địa phận xã Cẩm Xá	2.500
8.2	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Phan Đình Phùng	Giáp xã Dương Quang	2.000
8.3	Đường 387 (đường 198 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Hết địa phận xã Cẩm Xá	2.000
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
8.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
8.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường <7m			2.000
9	Xã Phan Đình Phùng			
9.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Minh Hải - Văn Lâm	4.000
9.2	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Minh Hải - Văn Lâm	Giáp xã Cẩm Xá	2.500
9.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Cẩm Xá	Hết địa phận xã Phan Đình Phùng	2.500
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.800
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
9.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường <7m			2.000
10	Xã Xuân Dục			
10.1	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Hưng Long	2.000
10.2	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800

10.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
10.5	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
11	Xã Hưng Long			
11.1	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Xuân Dục	Cầu Thuần Xuyên	2.000
11.2	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
11.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
11.5	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
12	Xã Ngọc Lâm			
12.1	Các trục đường có mặt cắt từ 3,5m trở lên			1.500
12.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
12.3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
12.4	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
V	Huyện Khoái Châu			
1	Xã Tân Dân			
1.1	Đường tỉnh 379 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Dân Tiến	Giáp xã Yên Hòa - Yên Mỹ	4.000
1.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã Ông Đình	Giáp huyện Yên Mỹ	2.500
1.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Ông Đình	Giáp xã Dạ Trạch	2.500
1.4	Đường huyện 57			4.500
1.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500

1.6	Các trục đường có mặt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
1.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
1.8	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
2	Xã Bình Kiều			
2.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã Đông Kết	Giáp thị trấn Khoái Châu	2.500
2.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp xã Liên Khê	Giáp xã Phùng Hưng	2.500
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
2.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
2.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
3	Xã Liên Khê			
3.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Dốc Kênh	Giáp đất xã Bình Kiều	2.500
3.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.800
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
3.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
3.5	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
4	Xã An Vĩ			
4.1	Đường huyện 57	Giao đường tỉnh 383	Giáp xã Tân Dân	4.500
4.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT Khoái Châu	Ngã tư Công ty may Chiến Thắng	3.500

4.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Đoạn còn lại		2.500
4.4	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp TT Khoái Châu	Chợ nông sản Khoái Châu	3.000
4.5	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Đoạn còn lại		2.500
4.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
4.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
4.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
4.9	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
5	Xã Ông Đình			
5.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Tân Dân	2.500
5.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Dân	Giáp xã An Vĩ	2.500
5.3	Đường tỉnh 377B (đường 205C cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Dạ Trạch	2.500
5.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.200
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
5.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
5.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.800
6	Xã Dạ Trạch			
6.1	Đường tỉnh 377B (đường 205C cũ)	Giáp xã Ông Đình	Dốc Vĩnh	2.000
6.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Dân	Giáp xã Đông Tảo	2.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1500
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
6.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			

	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.800
7	Xã Bình Minh			
7.1	Đường huyện 25 (đường 199B cũ)	Đường tỉnh 382	Giáp xã Mễ Sở - Văn Giang	4.000
7.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Dốc Thiết Trụ	Giáp xã Đông Tảo	2.500
7.3	Đường huyện 50 (đường 199C cũ)	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hoà	2.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
7.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
7.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7\text{m}$			2.500
8	Xã Hàm Tử			
8.1	Đường huyện 54			2.000
8.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
8.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
8.5	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
9	Xã Đông Tảo			
9.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Bình Minh	Giao đường tỉnh 377	4.500
9.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Yên Phú - Yên Mỹ	2.000
9.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Tiến - Văn Giang	Giáp xã Dạ Trạch	2.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500

9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
9.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7m$			2.500
10	Xã Đông Ninh			
10.1	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Bến đò Đông Ninh	Hết địa phận xã Đông Ninh	2.000
10.2	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giáp Cty Sông Hồng	Giáp xã Tân Châu	1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.200
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
10.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7m$			1.500
11	Xã Đông Kết			
11.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	5.000
11.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Trạm xá xã Đông Kết	Đi dốc đê 200m	4.500
11.3	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Bưu điện xã Đông Kết	Đi Bình Kiều 200m	4.000
11.4	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Đoạn còn lại		3.000
11.5	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Dốc Bái	Giáp xã Tân Châu	2.500
11.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
11.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
11.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
11.9	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000

	- Đường <7m			1.500
12	Xã Tứ Dân			
12.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.800
12.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
12.3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
12.4	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
13	Xã Đại Tập			
13.1	Đường huyện 55			1.800
13.2	Đường huyện 51			1.800
13.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
13.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
13.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
14	Xã Tân Châu			
14.1	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Giáp xã Đông Ninh	Giáp xã Đông Kết	2.500
14.2	Đường huyện 52 (đường 209B cũ)	Giao đường huyện 56	Bến đò Tân Châu	2.500
14.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
14.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
14.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7 đến dưới 15m			2.000

	- Đường <7m			1.500
15	Xã Dân Tiến			
15.1	Quốc lộ 39A	Giáp huyện Yên Mỹ	Cầu Đào Viên	5.500
15.2	Đường 379 (đường 206 cũ)	Ngã ba Tô Hiệu	Giáp xã Tân Dân	4.500
15.3	Đường huyện 57 (đường công nghiệp)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Dân Tiến	4500
15.4	Đường tỉnh 384 (đường huyện 204 cũ)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Hồng Tiến	3.500
15.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
15.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
15.8	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường <7m			1.500
16	Xã Phùng Hưng			
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT KC	Cầu Khé	4.000
16.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Cầu Khé	Giáp Đại Hưng	3.500
16.3	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Bình Kiều	Giáp xã Dân Tiến	3.000
16.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
16.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
16.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường <7m			1.500
17	Xã Hồng Tiến			
17.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Việt Hoà	Giáp xã Đồng Tiến	5.500
17.2	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	Ngã tư Bô Thờ	UBND xã Hồng Tiến	4.500
17.3	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	Ngã tư Bô Thờ	Giáp xã Dân Tiến	4.500

17.4	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	UBND xã Hồng Tiến	Giáp xã Xuân Trú huyện Ân Thi	3.500
17.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.800
17.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
17.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
17.8	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7m$			2.000
18	Xã Việt Hòa			
18.1	Đường huyện 58			1.500
18.2	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Hồng Tiến	Giáp huyện Kim Động	4.000
18.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
18.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
18.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7m$			1.500
19	Xã Đồng Tiến			
19.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Dân Tiến	Giáp xã Hồng Tiến	5.000
19.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
19.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			900
19.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
19.5	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			3.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7m$			2.000
20	Xã Thành Công			

20.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Thuận Hưng	Giáp xã Nhuế Dương	4.000
20.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
20.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
20.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
20.5	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
21	Xã Đại Hưng			
21.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Thuận Hưng	3.500
21.2	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Chí Tân	3.500
21.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.800
21.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
21.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
21.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.800
22	Xã Thuận Hưng			
22.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Thành Công	4.000
22.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Đại Hưng	Giao đường huyện 53	3.000
22.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.800
22.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
22.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			900
22.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.800

23	Xã Nhuế Dương			
23.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Thành Công	Giáp huyện Kim Động	3.000
23.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
23.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.200
23.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
23.5	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
24	Xã Chí Tân			
24.1	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giáp xã Đại Hưng	Dốc đề	3.500
24.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.500
24.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
24.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
24.5	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
VI	Huyện Yên Mỹ			
1	Xã Hoàn Long			
1.1	Đường huyện 23 (đường 207 cũ)	Giáp xã Yên Phú	Giáp huyện Văn Giang	3.500
1.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			2.200
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
1.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
1.5	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000

2	Xã Tân Việt			
2.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)			3.500
2.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giao với đường tỉnh 376	Giáp huyện Ân Thi	2.500
2.3	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Lý Thường Kiệt	Giao với đường tỉnh 376	3.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.700
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
2.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
3	Xã Lý Thường Kiệt			
3.1	Đường dẫn cầu Lực Điền (Quốc lộ 39mới)			4.000
3.2	Đường huyện 62 (204B)			1.800
3.3	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Cổng Âu Thuyền	Tiếp giáp xã Tân Việt	3.000
3.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.700
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
3.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
3.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.800
4	Xã Trung Hưng			
4.1	Đường dẫn cầu Lực Điền (Quốc lộ 39mới)			4.000
4.2	Quốc lộ 39A			4.500
4.3	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)			4.000
4.3	Đường huyện 43			3.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.900

4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
4.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
4.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7m$			2.000
5	Xã Liêu Xá			
5.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp xã Nghĩa Hiệp	Giáp xã Tân Lập	5.500
5.2	Quốc lộ 39A	Giáp xã Tân Lập	Giáp huyện Mỹ Hào	5.500
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			2.500
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.800
5.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
5.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.500
	- Đường $< 7m$			2.500
6	Xã Ngọc Long			
6.1	Đường huyện 42			2.000
6.2	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Tân Lập	2.500
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.700
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
6.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			3.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7m$			2.000
7	Xã Trung Hoà			
7.1	Đường huyện 43			3.000

7.2	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp TT Yên Mỹ	Cầu Hàu	4.500
7.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			2.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
7.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
7.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
8	Xã Tân Lập			
8.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp xã Liêu Xá	Ngã 5 Yên Mỹ	5.000
8.2	Quốc lộ 39A	Ngã 5 Yên Mỹ	Giáp xã Liêu Xá	5.000
8.3	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)	Giao đường tỉnh 380	Giáp TT Yên Mỹ	5.000
8.4	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp xã Ngọc Long	Giao Đường huyện 40	4.000
8.5	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giao đường huyện 40	Ngã 5 Yên Mỹ	5.000
8.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			2.200
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
8.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
8.9	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
9	Xã Nghĩa Hiệp			
9.1	Đường huyện 34			4.000
9.2	Đường huyện 42			4.000
9.3	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp huyện Mỹ Hào	Về Nghĩa Hiệp 500m	6.500
9.4	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		5.500
9.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			3.000
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.000

9.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
9.8	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
10	Xã Đồng Than			
10.1	Đường tỉnh 381 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Hoàn Long	2.500
10.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp huyện Văn Giang	2.000
10.3	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp xã Thanh Long	1.800
10.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.400
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
10.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
10.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
11	Xã Thanh Long			
11.1	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ cả tuyến)	Giáp TT Yên Mỹ	Giáp xã Đồng Than	3.000
11.2	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp xã Việt Cường	Giáp xã Minh Châu	2.500
11.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.900
11.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
11.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
11.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
12	Xã Việt Cường			
12.1	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp xã Yên Phú	Giáp xã Thanh Long	2.500

12.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.400
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
12.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
12.5	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
13	Xã Giai Phạm			
13.1	Đường quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Giai Phạm		4.500
13.2	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	Giao Quốc lộ 5	UBND xã Giai Phạm	4.500
13.3	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)			3.000
13.4	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	UBND xã Giai Phạm	Giáp xã Đồng Than	3.000
13.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			3.000
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			2.000
13.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
13.8	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			4.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.500
	- Đường $< 7\text{m}$			2.500
14	Xã Yên Hoà			
14.1	Đường tỉnh lộ 379	Đường tỉnh 381	Giáp huyện Khoái Châu	4.000
14.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.600
14.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
14.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
14.5	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.800

15	Xã Yên Phú			
15.1	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Đồng Than	Giao đường tỉnh 382	3.000
15.2	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	Giao đường tỉnh 382	Yên Hòa	4.000
15.3	Đường huyện 23 (đường huyện 207 cũ)	Giao đường tỉnh 382	Giáp xã Hoàn Long	3.000
15.4	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp huyện Khoái Châu	Giáp xã Việt Cường	2.500
15.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.900
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.500
15.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
15.8	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			4.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			3.000
	- Đường $< 7m$			2.000
16	Xã Minh Châu			
16.1	Đường quốc lộ 39A			4.500
16.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giao Quốc lộ 39A	Giáp huyện Khoái Châu	2.500
16.3	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)			3.000
16.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.700
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.100
16.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
16.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			3.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7m$			1.800
VII	Huyện Ân Thi			
1	Xã Hồng Quang			
1.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Hồng Vân	2.500
1.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp huyện Tiên Lữ	2.000
1.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp huyện Kim Động	1.500
1.4	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp địa phận xã Hồng Vân	750

1.5	Đường huyện 64 (đường 205B cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Hạ Lễ	700
1.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
1.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
1.9	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.300
2	Xã Hạ Lễ			
2.1	Đường huyện 64 (đường 205B cũ)	Giáp xã Hồng Quang	Giáp huyện Phù Cừ	1.200
2.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			800
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
2.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
2.5	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
3	Xã Hồng Vân			
	Đường tỉnh 376			2.000
3.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường huyện 63	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	2.000
3.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	Giáp xã Hồ Tùng Mậu	900
3.3	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Tiền Phong	750
3.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
3.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
3.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000

	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
4	Xã Tiền Phong			
4.1	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Trạm bơm thôn Bích Tràng	Nghĩa trang liệt sỹ	1.000
4.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Đoạn còn lại giáp xã Hồng Vân và giáp xã Đa Lộc		800
4.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			700
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
4.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
4.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.200
	- Đường <7m			1.000
5	Xã Đa Lộc			
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 200C và 202 cũ)	Giáp huyện Phù Cừ	Giáp xã Văn Nhuệ	1.500
5.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giáp xã Tiền Phong	Giao đường tỉnh 386	1.500
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.000
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
5.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
5.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
6	Xã Hồ Tùng Mậu			
6.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Chùa Gạo Bắc	Ngã ba vào thôn Mão Cầu	2.000
6.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại		1.500
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.000
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600

6.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
7	Xã Văn Nhuệ			
7.1	Đường tỉnh lộ 386	Giáp xã Đa Lộc	Giáp đất Hoàng Hoa Thám	1.000
7.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
7.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
7.5	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
8	Xã Hoàng Hoa Thám			
8.1	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	700
8.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
8.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
8.5	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
9	Xã Xuân Trúc			
9.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp huyện Khoái Châu	Giáp xã Vân Du	1.000
9.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
9.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
9.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
9.5	Các khu dân cư mới và đấu giá			

	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.200
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
10	Xã Vân Du			
10.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Quang Vinh	2.000
10.2	Đường tỉnh lộ 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Xuân Trúc	Giáp xã Đào Dương	1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
10.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.200
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.700
	- Đường $< 7\text{m}$			1.200
11	Xã Đặng Lễ			
11.1	Quốc lộ 38	Giáp thị trấn Ân Thi (Cầu Đia)	Giáp xã Quảng Lăng	2.000
11.2	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp thị trấn Ân Thi (Phố Đia)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh (thôn Đặng Đình)	1.500
11.3	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh (thôn Đặng Đình)	Giáp huyện Kim Động	1.200
11.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
11.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
11.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
12	Xã Quảng Lăng			
12.1	Quốc lộ 38	Giáp địa phận xã Đặng Lễ	Giáp huyện Kim Động	1.500
12.2	Đường huyện 62 (đường 204B cũ)	Quốc lộ 38	Giáp xã Xuân Trúc	900

12.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
12.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
12.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
13	Xã Đào Dương			
13.1	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Vân Du	Giáp xã Tân Phúc	1000
13.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Bắc Sơn	1000
13.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giao đường 382	Giáp xã Bắc Sơn	800
13.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
13.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
13.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
13.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.200
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.700
	- Đường $< 7\text{m}$			1.200
14	Xã Cẩm Ninh			
14.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			750
14.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
14.3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
14.4	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.200
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
15	Xã Nguyễn Trãi			
15.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Từ cổng Ông Cò (Ông Lô)	Cổng điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	1.500

15.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại		1.200
15.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
15.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
15.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
15.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.800
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.200
16	Xã Tân Phúc			
16.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp xã Quang Vinh	3.000
16.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp xã Đào Dương	Quốc lộ 38	1.800
16.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Hết địa phận xã Tân Phúc	1.200
16.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
16.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
16.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
17	Xã Bãi Sậy			
17.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Tân Phúc	Giáp xã Phù Ủng	3.000
17.2	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Cầu Cậy	1.800
17.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.200
17.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
17.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
17.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500

	- Đường <7m			1.000
18	Xã Phù Ủng			
18.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp tỉnh Hải Dương	2.500
18.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp tỉnh Hải Dương	1.200
18.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
18.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
18.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
19	Xã Quang Vinh			
19.1	Quốc lộ 38	Giáp TT Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	1.500
19.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Vân Du	Giáp TT Ân Thi	850
19.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
19.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			550
19.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
19.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
20	Xã Bắc Sơn			
20.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Phù Ủng	1.200
20.2	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Cầu Thuần Xuyên	Giáp xã Bãi Sậy	1.100
20.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	900
20.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			800
20.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
20.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500

20.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
VIII	Huyện Tiên Lữ			
1	Xã Đức Thắng			
	Đường huyện 92			850
1.1	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Trụ sở UBND xã Đức Thắng	Trạm xá xã Đức Thắng	1.000
1.2	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Đoạn còn lại		850
1.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
1.5	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$			500
1.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.200
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
2	Xã Lệ Xá			
2.1	Đường ĐH.91	Từ UBND xã	Thôn Phí Xá	900
2.2	Đường ĐH.91	Đoạn còn lại		800
2.3	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Cách trụ sở UBND xã Lệ Xá 150 m về phía Dốc Lệ	Cách chợ Nhài 150 về phía Cầu Cáp	900
2.4	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Lệ Xá		850
2.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
2.7	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$			500
2.8	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.200

	- Đường <7m			1.000
3	Xã Thụy Lôi			
3.1	Đường tỉnh 378 (đường 195 cũ)	Giáp xã Đức Thắng	Giáp xã Cương Chính	2.000
3.2	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Đốc Xuôi	Trường Tiểu học Thụy Lôi	1.500
3.3	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Đoạn còn lại		1.000
3.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			820
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
3.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			500
3.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.200
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.800
	- Đường <7m			1.200
4	Xã Minh Phượng			
4.1	Đường huyện 80			1.000
4.2	Đường huyện 92			820
4.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			820
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
4.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			500
4.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.200
	- Đường <7m			1.000
5	Xã Ngô Quyền			
5.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp TT Vương	Giáp xã Hưng Đạo	2.500
5.2	Đường bờ sông Hoà Bình (ĐH.95)	Giáp xã Dị Chế	Giáp xã Nhật Tân	3.000
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
5.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m			500

5.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
6	Xã Trung Dũng			
	Đường huyện 92			1.000
6.1	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Trụ sở UBND xã Trung Dũng	Về hai phía 200m	1.500
6.2	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Đoạn còn lại		1.000
6.3	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp xã Thụy Lôi	Giáp xã Lệ Xá	1.000
6.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
6.6	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$			500
6.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
7	Xã Hải Triều			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Dị Chế	Dốc Hới	2.500
7.2	Đường mới	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Thiện Phiến	3.000
7.3	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Thuộc địa phân xã Hải Triều		1.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
7.6	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$			500
7.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
8	Xã Thiện Phiến			

8.1	Quốc lộ 39	Nghĩa trang liệt sỹ	Cổng trường THPT Trần Hưng Đạo	3.500
8.2	Đường tỉnh 376			3.000
8.3	Quốc lộ 39	Cổng trường THPT Trần Hưng Đạo	Cầu Triều Dương	3.500
8.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
8.6	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$			500
8.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.200
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.800
	- Đường $< 7\text{m}$			1.200
9	Xã Cương Chính			
9.1	Đường huyện 99			1.000
9.2	Đường huyện 92			1.000
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			820
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
9.5	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$			500
9.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.200
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
10	Xã Hưng Đạo			
10.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Ngô Quyền	Giáp huyện Ân Thi	2.000
10.2	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Nhật Tân	1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			820
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
10.5	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$			500
10.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			

	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.200
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
11	Xã An Viên			
	Đường huyện 92			1.500
11.1	Quốc lộ 38B	Giao đường huyện 72	Hết địa phận xã An Viên	5.000
11.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Giao Quốc lộ 38B	Hết trường Đại học Thủy Lợi	3.000
11.3	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đoạn còn lại		2.000
11.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
11.6	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$			500
11.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.800
	- Đường $< 7\text{m}$			1.300
12	Xã Thủ Sỹ			
12.1	Quốc lộ 39	Giáp xã Thiện Phiến	Giáp thành phố Hưng Yên	3.500
12.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 150m	3.000
12.3	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đoạn còn lại		2.000
12.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
12.6	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$			500
12.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.800
	- Đường $< 7\text{m}$			1.300
13	Xã Nhật Tân			
13.1	Quốc lộ 38B	Thuộc địa phận xã Nhật Tân		5.000
13.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Thuộc địa phận xã Nhật Tân		2.000

13.3	Đường bờ sông Hoà Bình (ĐH.95)	Giáp thành phố Hưng Yên	Giáp xã Ngô Quyền	2.500
13.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
13.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
13.6	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$			500
13.7	Đường nối 2 đường cao tốc			2.000
13.8	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			2.000
14	Xã Dị Chế			
14.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp thị trấn Vương	Trụ sở UBND xã Dị Chế	4.000
14.2	Quốc lộ 38B	Giáp xã Nhật Tân	Giáp thị trấn Vương	4.000
14.3	Đường nội thị khu dân cư số 02			3.500
14.4	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại		2.500
14.5	Đường bờ sông Hoà Bình (ĐH.95)	Giáp thị trấn Vương	Giáp xã Ngô Quyền	3.500
14.6	Đường huyện 91			1.000
14.7	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Giáp thị trấn Vương	Giáp xã Đức Thắng	2.000
14.8	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
14.9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến dưới 3,5m			600
14.10	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5 m			500
14.11	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.800
IX	Huyện Kim Động			
1	Xã Thọ Vinh			
1.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Phú Thịnh	Giáp huyện Khoái Châu	2.000
1.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600

1.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
1.5	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
2	Xã Phú Thịnh			
2.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Đường huyện 71	Giáp xã Thọ Vinh	2.000
2.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giao đường tỉnh 378	Giáp xã Đức Hợp	2.000
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
2.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
2.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
3	Xã Mai Động			
3.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
3.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
3.3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
3.4	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
4	Xã Đức Hợp			
4.1	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Phú Thịnh	Giáp xã Hùng An	1.200
4.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$	Từ trạm xá xã hướng đi qua trung tâm chợ	Ngã tư thôn Tam Đa	1.200
4.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$	Đoạn còn lại		800
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600

4.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
4.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.800
	- Đường $< 7\text{m}$			1.200
5	Xã Hùng An			
5.1	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Đức Hợp	Giáp xã Song Mai	1.200
5.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Đồng Thanh	Đường tỉnh 378	1.200
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			800
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
5.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
5.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
6	Xã Ngọc Thanh			
6.1	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Hiệp Cường	2.000
6.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			700
6.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
6.5	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
7	Xã Hiệp Cường			
7.1	Quốc lộ 39A	Giáp TT Lương Bằng	Giáp TP Hưng Yên	4.500
7.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Giáp xã Ngọc Thanh	Giáp huyện Tiên Lữ	2.000
7.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000

7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
7.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
7.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.800
	- Đường $< 7\text{m}$			1.200
8	Xã Song Mai			
8.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp thị trấn Lương Bằng	Giáp xã Đồng Thanh	2.000
8.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Hùng An	Cầu Mai Xá	2.000
8.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			800
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
8.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
8.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
9	Xã Đồng Thanh			
9.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Song Mai	Giáp huyện Khoái Châu	1.200
9.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Hùng An	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	1.000
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			800
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
9.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
9.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
10	Xã Toàn Thắng			
10.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Hạt Quản lý đường bộ	4.500

10.3	Quốc lộ 38	Quốc lộ 39A	Giáp xã Nghĩa Dân	3.000
10.2	Quốc lộ 39A	Đoạn còn lại		3.500
10.4	Đường huyện 74	Quốc lộ 39A	Giáp xã Vĩnh Xá	1.500
10.5	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	Quốc lộ 39A	1.000
10.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
10.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
10.9	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			3.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			2.000
	- Đường $< 7\text{m}$			1.500
11	Xã Vĩnh Xá			
11.1	Đường huyện 74	Giáp xã Toàn Thắng	Giao đường huyện 73	1.500
11.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			1.000
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			800
11.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
11.5	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
12	Xã Nghĩa Dân			
12.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Tiếp giáp xã Toàn Thắng	4.500
12.2	Quốc lộ 38	Giáp xã Toàn Thắng	Giáp huyện Ân Thi	3.000
12.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
12.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
12.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000

	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
13	Xã Phạm Ngũ Lão			
13.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp xã Toàn Thắng	4.000
13.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Đồng Thanh	Giáp xã Toàn Thắng	1.000
13.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			800
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
13.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
13.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.800
	- Đường <7m			1.200
14	Xã Nhân La			
14.1	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp huyện Ân Thi	2.000
14.2	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp xã Vũ Xá	1.200
14.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			700
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
14.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
14.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
15	Xã Chính Nghĩa			
15.1	Đường nối 2 đường cao tốc			2.500
15.2	Quốc lộ 39A	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	Giáp TT Lương Bằng	3.000
15.3	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp TT Lương Bằng	Giáp xã Nhân La	2.000
15.4	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Giao đường huyện 60	Giáp xã Nhân La	1.500
15.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			700

15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
15.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
15.8	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.800
	- Đường $< 7m$			1.200
16	Xã Vũ Xá			
16.1	Đường nối 2 đường cao tốc			2.500
16.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT Lương Bằng	Giáp huyện Ân Thi	2.300
16.3	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Đường tỉnh 377	Giáp xã Nhân La	1.200
16.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			700
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
16.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
16.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7m$			1.000
X	Huyện Phù Cừ			
1	Xã Đoàn Đào			
1.1	Quốc lộ 38B	Cầu Quán Đỏ	Giáp thị trấn Trần Cao	2.500
1.2	Đường huyện 86			800
1.3	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp xã Phan Sào Nam	1.000
1.4	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Từ nhà ông Khang	Giáp Quốc lộ 38B	1.500
1.5	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Đoạn còn lại		1.000
1.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.400
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			1.000
1.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
1.9	Các khu dân cư mới và đấu giá			

	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
2	Xã Quang Hưng			
2.1	Đường huyện 64	Từ Minh Tân	Quốc lộ 38	800
2.2	Quốc lộ 38B	Giáp thị trấn Trần Cao	Cầu Tràng	2.500
2.3	Đường huyện 64 (đường 201 cũ)	Quốc lộ 38B	Cổng thôn Thọ Lão	1.000
2.4	Đường huyện 64 (đường 201 cũ)	Cổng thôn Thọ Lão	Giáp xã Tống Phan	800
2.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
2.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
2.8	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
3	Xã Đình Cao			
3.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Tống Phan	Giáp xã Tiên Tiến	2.000
3.2	Đường cạnh Trung tâm y tế huyện cũ	Đường huyện 83 (ngã 5 chợ Đình Cao)	Đường tỉnh 386	1.800
3.3	Đường huyện 83 (đường 203 cũ)	Đường tỉnh 386	Giao đường huyện 81	1.500
3.4	Đường huyện 83 (đường 203 cũ)	Giao đường huyện 81	Giáp huyện Tiên Lữ	1.000
3.5	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Đường huyện 83	Giáp xã Đoàn Đào	1.000
3.6	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Đường tỉnh 386	Giáp xã Minh Tiến	1.000
3.7	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
3.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
3.10	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500

	- Đường <7m			1.000
4	Xã Tiên Tiến			
4.1	Đường ĐH.85			800
4.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Đình Cao	Hết đất nhà ông Sông	2.000
4.3	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Từ ĐH.85 (đoạn nhà ông Bàng bà Nhâm)	Giáp xã Tam Đa	1.500
4.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			700
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
4.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
4.7	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
5	Xã Tổng Phan			
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp thị trấn Trần Cao	Giao đường qua khu dân cư Trung tâm Giống cây trồng Hưng Yên	2.500
5.2	Đường huyện 87			800
5.3	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giao đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	Giáp xã Nhật Quang	2.000
5.4	Đường qua khu dân cư Trung tâm Giống cây trồng Hưng Yên	Giáp thị trấn Trần Cao	Đường tỉnh 386	2.000
5.5	Đường huyện 64 (đường 201 cũ)	Giáp xã Nhật Quang	Giáp xã Quang Hưng	800
5.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			700
5.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
5.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
5.9	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15m$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
6	Xã Tam Đa			

6.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Tiên Tiến	Giáp xã Nguyên Hòa	1.500
6.2	Đường huyện 64			800
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
6.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
7	Xã Minh Hoàng			
7.1	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp huyện Ân Thi	Giáp xã Đoàn Đào	1.000
7.2	Đường huyện 86			800
7.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
7.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
7.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường $< 7\text{m}$			1.000
8	Xã Minh Tiến			
8.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp huyện Tiên Lữ	1.000
8.2	Đường huyện 85			800
8.3	Đường huyện 64			800
8.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
8.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
8.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000

	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
9	Xã Minh Tân			
9.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Từ ngã tư phía Bắc - Cầu Minh Tân	Đường vào thôn Duyệt Văn	2.000
9.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Đoạn còn lại		1.500
9.3	Đường huyện 64 (đường 202B cũ)			800
9.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
9.7	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			2.000
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.500
	- Đường <7m			1.000
10	Xã Nhật Quang			
10.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)			1.000
10.2	Đường huyện 64 (đường 201 cũ)			800
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
10.6	Các khu dân cư mới và đầu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.000
	- Đường <7m			800
11	Xã Nguyên Hòa			
11.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Dốc La Tiến	Cổng làng La Tiến	1.800
11.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Đoạn còn lại		1.500
11.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
11.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600

11.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
11.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.000
	- Đường $< 7\text{m}$			800
12	Xã Tổng Trân			
12.1	Đường huyện 85			800
12.2	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp huyện Tiên Lữ	Đường tỉnh 378	1.000
12.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
12.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
12.6	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.000
	- Đường $< 7\text{m}$			800
13	Xã Phan Sào Nam			
13.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Minh Tân	Giáp thị trấn Trần Cao	1.500
13.2	Đường huyện 86	Từ giao đường tỉnh 386	Đường huyện 81	1.000
13.3	Đường huyện 86	Đoạn còn lại		800
13.4	Đường huyện 64			800
13.5	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Minh Tân	Giáp xã Đoàn Đào	1.000
13.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$			700
13.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m			600
13.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
13.9	Các khu dân cư mới và đấu giá			
	- Đường quy hoạch $\geq 15\text{m}$			1.500
	- Đường quy hoạch từ 7m đến dưới 15m			1.000
	- Đường $< 7\text{m}$			800

Bảng số 04
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường, phố		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Thành phố Hưng Yên	III			
1	Đường Điện Biên		Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	22.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh		Tô Hiệu	Lê Văn Lương	17.000
3	Đường Nguyễn Văn Linh		Đường An Tảo	Trường Trung cấp nghề GTVT	13.000
4	Đường Điện Biên		Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	13.000
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	15.000
6	Đường Nguyễn Trãi		Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	12.000
7	Đường Chùa Chuông		Điện Biên	Bãi Sậy	12.000
8	Đường Tô Hiệu		Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	13.000
9	Đường Triệu Quang Phục		Lê Văn Lương	Hải Thượng Lãn Ông	9.000
10	Đường Triệu Quang Phục		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiệu	11.000
11	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	11.000
12	Đường Lê Văn Lương		Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	10.000
13	Đường Phạm Ngũ Lão		Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	10.000
14	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Nguyễn Đình Nghị	10.000
15	Đường Lê Lai		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	9.000
16	Đường Nguyễn Công Hoan		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	9.000
17	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	9.000
18	Đường Lê Văn Lương		Chân cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	7.000
19	Đường Đoàn Thị Điểm		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	8.000
20	Đường Hồ Xuân Hương		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	8.000
21	Đường Nguyễn Huệ		Nguyễn Trãi	Cổng Cửa Gàn	8.000
22	Đường Chu Mạnh Trinh		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	9.000
23	Đường Vũ Trọng Phụng		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	7.000
24	Đường Nguyễn Văn Linh		Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía Đông)	8.000

25	Đường Phạm Bạch Hổ		Chùa Chuông	Đình Diên	7.000
26	Đường Đình Diên		Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	9.000
27	Phố Tuệ Tĩnh		An Vũ	Trần Quang Khải	10.000
28	Đường Nguyễn Đình Nghi		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	6.000
29	Đường An Vũ		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	8.000
30	Đường Đông Thành		Nguyễn Thiện Thuật	Nam Thành	6.000
31	Đường Nguyễn Du		Điện Biên	Bãi Sậy	6.000
32	Đường Phố Hiến		Điện Biên	Phương Cái	5.000
33	Đường Nguyễn Đình Nghi		Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	3.500
34	Đường Lê Thanh Nghi		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	7.000
35	Đường Trưng Nhị		Điện Biên	Bãi Sậy	6.000
36	Đường Bãi Sậy		Chùa Chuông	Phố Hiến	5.000
37	Đường Trần Quốc Toản		Nguyễn Du	Trưng Trắc	6.000
38	Đường Trưng Trắc		Điện Biên	Bãi Sậy	6.000
39	Đường Nguyễn Lương Bằng		Chu Mạnh Trinh	Đình Diên	9.000
40	Đường Bùi Thị Cúc		Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	5.000
41	Đường Hoàng Hoa Thám		Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia Tự	5.000
42	Đường Phó Đức Chính		Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ	5.000
43	Đường Dương Quảng Hàm		Bà Triệu	Đông Thành	5.000
44	Đường Hoàng Văn Thụ		Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	5.000
45	Đường Bà Triệu		Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành	5.000
46	Đường Kim Đồng		Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	5.000
47	Đường Nguyễn Quốc Ân		Đông Thành	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	5.000
48	Đường Trần Quang Khải		Phạm Bạch Hổ	Nguyễn Phong Sắc	9.000
49	Đường Trần Quang Khải		Nguyễn Phong Sắc	Triệu Quang Phục	5.500
50	Phố Trương Định		Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	9.000
51	Đường Phạm Huy Thông		Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	5.000
52	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)		Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	5.000

53	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	6.000
54	Đường từ Nguyễn Trãi - Bà Triệu (Ngõ 190)		Nguyễn Trãi	Bà Triệu	3.500
55	Đường Bắc Thành		Tây Thành	Đông Thành	4.500
56	Đường Tây Thành		Bắc Thành	Nam Thành	4.500
57	Đường Nam Thành		Tây Thành	Đông Thành	4.500
58	Phố Phùng Chí Kiên		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	6.000
59	Phố Sơn Nam		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.500
60	Phố Tôn Thất Tùng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	5.000
61	Phố Ngô Tất Tố		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	5.000
62	Đường quy hoạch $\geq 15m$		Thuộc các phường		4.500
63	Phố Ngô Gia Tự		Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	7.000
64	Phố Nguyễn Phong Sắc		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	6.000
65	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	6.000
66	Phố Huỳnh Thúc Kháng		Đinh Điền	Nguyễn Lương Bằng	5.000
67	Phố Tô Chấn		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	6.000
68	Phố Lương Văn Can		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	6.000
69	Phố Đinh Gia Quế		Đinh Điền	Lê Thanh Nghị	7.000
70	Phố Lương Ngọc Quyến		Đinh Gia Quế	Trần Quang Khải	6.000
71	Phố Nguyễn Hữu Huân		Trần Quang Khải	Sơn Nam	5.000
72	Phố Lương Định Của		Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	4.500
73	Phố Tạ Quang Bửu		Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	4.500
74	Phố Hồ Đắc Di		Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	4.500
75	Phố Phạm Ngọc Thạch		Triệu Quang Phục	Lương Định Của	4.500
76	Phố Đặng Văn Ngữ		Triệu Quang Phục	Lương Định Của	4.500
77	Phố Nguyễn Văn Huyền		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	4.500
78	Phố Đặng Thai Mai		Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	4.500
79	Phố Nguyễn Huy Tưởng		Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	4.500
80	Phố Nguyễn Khuyến		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	4.500
81	Phố Đào Tấn		Sơn Nam	Nam Cao	4.500

82	Phố Xuân Diệu		Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	4.500
83	Phố Nam Cao		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	4.500
84	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	4.500
85	Phố Nguyễn Viết Xuân		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	4.500
86	Phố Lý Tự Trọng		Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	4.500
87	Phố Nguyễn Thái Học		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	4.500
88	Phố Cao Bá Quát		Nguyễn Thái Học	Đinh Công Tráng	4.500
89	Phố Tống Duy Tân		Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	4.500
90	Phố Đinh Công Tráng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	4.500
91	Phố Nguyễn Thiện Kế		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	4.500
92	Phố Phạm Hồng Thái		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	4.500
93	Phố Nguyễn Bình Khiêm		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	4.500
94	Phố Hoàng Diệu		Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	4.500
95	Phố Mạc Thị Bưởi		Nhân Dục	Trần Thị Tý	4.500
96	Phố Bùi Thị Xuân		Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	4.500
97	Phố Trần Thị Tý		Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	4.500
98	Phố Trần Nhật Duật		Doãn Nỗ	Nguyễn Biểu	4.500
99	Phố Doãn Nỗ		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	4.500
100	Phố Nguyễn Cảnh Chân		Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	4.500
101	Phố Trần Khánh Dư		Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	4.500
102	Phố Trần Khát Chân		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	4.500
103	Phố Nguyễn Gia Thiều		Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	4.500
104	Phố Dã Tượng		Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	4.500
105	Phố Nguyễn Biểu		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	4.500
106	Đường Chùa Đông		An Vũ	Tô Hiệu	5.000
107	Đường quy hoạch < 15m		Thuộc các phường		3.500
108	Đường Trần Bình Trọng		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	4.500
109	Đường Trưng Trắc		Đê sông Hồng	Bãi Sậy	4.500
110	Đường Phan Đình Phùng		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	4.500
111	Đường 266		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	4.500

112	Đường Lê Đình Kiên		Tô Hiệu	Phường Độ	4.500
113	Phố Mạc Đĩnh Chi		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	4.500
114	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT may (Ngõ 120)		Phạm Ngũ Lão	Khu TT may	4.500
115	Đường Trương Hán Siêu		Chùa Đông	Trần Nhật Duật	4.500
116	Đường Phan Chu Trinh		Lê Thanh Nghị	Sơn Nam	4.500
117	Đường Lý Thường Kiệt		Sơn Nam	Đình Diên	4.500
118	Đường Nguyễn An Ninh		Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	4.500
119	Đường Phan Bội Châu		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	4.500
120	Đường Trần Quý Cáp		Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	4.500
121	Phố Tô Hiến Thành		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	4.000
122	Phố Lê Trọng Tấn		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	4.000
123	Phố Sơn Nam		Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	4.000
124	Đường Bạch Đằng		Bãi Sậy	Cửa Khẩu	5.000
125	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	3.000
126	Phố Bạch Thái Bưởi		Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	3.000
127	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)		Lê Văn Lương	Nghĩa trang	3.500
128	Đường Tống Trân		Đông Thành	Tây Thành	4.000
129	Phố An Tảo		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	3.000
130	Đường Dương Hữu Miên		Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nê	3.000
131	Đường Hoàng Hoa Thám		Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	4.000
132	Phố Nguyễn Tri Phương		Phố Chùa Diêu	Phố An Tảo	3.500
133	Phố Nguyễn Trung Trực		Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	3.000
134	Phố Nguyễn Chí Thanh		Hải Thượng Lãn Ông	KĐT Phúc Hưng	3.000
135	Đường Nguyễn Chí Thanh (thuộc KĐT Phúc Hưng)				4.500
136	Đường Đỗ Nhân		An Vũ	Chu Mạnh Trinh	3.000
137	Đường vào Khu Nông Lâm		Phường Minh Khai		2.000
138	Đường Phương Cái		Phường Độ	Phố Hiến	3.000
139	Phố Nhân Dục		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.500

140	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)		Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	3.000
141	Đường Hoàng Ngân		Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	3.000
142	Đường từ Trưng Nhị - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)		Trưng Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	3.000
143	Đường từ Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)		Lê Văn Lương	Dân cư	3.000
144	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)		Phường An Tảo		3.000
145	Đường từ Trưng Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)		Trưng Nhị	Dân cư	2.000
146	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Phạm Huy Thông (Ngõ 56)		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	3.000
147	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)		Điện Biên	Dân cư	3.000
148	Phố Tân Nhân		Trưng Trắc	Bạch Đằng	3.000
149	Phố Chi Lăng		Nguyễn Thiện Thuật	Trưng Trắc	3.000
150	Phố Chùa Điều		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	3.000
151	Đường bờ sông Điện Biên		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	3.500
152	Phố Trần Nguyên Hãn		Đê Sông Hồng	Tam Đẳng	3.000
153	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật- Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 83)		Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	3.000
154	Đường giao thông bê tông trong đề có mặt cắt từ 2,5m trở lên		Thuộc các phường		2.500
155	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Phạm Bạch Hổ	Mai Hắc Đế	3.000
156	Ngõ 109 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	3.000
157	Ngõ 171 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	3.000
158	Đường Mậu Dương		Điện Biên	Phố Hiến	2.500
159	Đường Hàn Lâm		Điện Biên	Nguyễn Đình Nghi	2.500
160	Ngõ 46 từ đường Trưng Trắc - Trưng Nhị		Trưng Nhị	Trưng Trắc	3.000
161	Ngõ 27 từ chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão		Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	3.000
162	Đường Phương Độ		Xã Hồng Nam	Mậu Dương	3.000
163	Đường Nam Tiến		Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	3.000

164	Ngõ 241 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	3.000
165	Ngõ 259 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	3.000
166	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)		Điện Biên	Khu dân cư	3.000
167	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	3.000
168	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	3.000
169	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2) đường Tây Thành		Tây Thành	Dân cư	3.000
170	Ngõ 1 đường Tây Thành				3.000
171	Phố Vọng Cung		Bãi Sậy	Nguyễn Du	3.000
172	Phố Mai Hắc Đế		Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000
173	Phố Tô Ngọc Vân		Tam Đắng	Đê sông Hồng	3.000
174	Phố Văn Miếu		Chùa Chuông	Đê sông Hồng	3.000
175	Phố Cao Xá		Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	3.000
176	Đường Đắng Giang		Bạch Đắng	Đê sông Hồng	2.500
177	Phố Tân Thị		Chi Lăng	Đê sông Hồng	2.500
178	Phố Tam Đắng		Đình Diên	Đê sông Hồng	3.000
179	Đường Bạch Đắng		Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	3.000
180	Phố Lê Quý Đôn		Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	3.000
181	Đường Lương Diên		Hàn Lâm	Phương Độ	2.500
182	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường		1.500
183	Đường GT và Bê tông ngoài đê sông Hồng		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam, Hồng Châu		1.200
184	Khu đô thị Phúc Hưng		Đường có mặt cắt <15m		4.500
185	Đường gom chợ Gạo		Phường An Tảo		6.000
186	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai		Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	1.200
187	Đường Hoàng Quốc Việt		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	5.000
188	Đường Trần Hưng Đạo		Đình Diên	Dốc Suối	6.000
189	Khu đô thị Tân Sáng		Mặt đường Nguyễn Lương Bằng		9.000

			> 24m		7.000
			15m - 24m		6.000
			< 15m		5.000
190	Khu đô thị Sơn Nam Plaza		Mặt đường Phạm Ngũ Lão		9.000
			> 24m		7.000
			15m - 24m		6.000
			< 15m		5.000
191	Khu đô thị Tân Phố Hiến		> 24m		8.000
			15m - 24m		6.000
			< 15m		5.000
II	Thị trấn Văn Giang và các khu đô thị mới	V			
1	Đường 179		Đường tỉnh 378	Giáp xã Cửu Cao	14.000
2	Đường 379 (Từ nút giao với đường 179 về phía Hà Nội)				12.000
3	Đường 379 (Từ nút giao với đường 179 về phía Hưng Yên)				10.000
4	Đường tỉnh 377 (đường 205A cũ)		Giao đường 179	Giáp xã Liên Nghĩa	8.000
5	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)		Đường tỉnh 377	Giáp xã Hưng Long	6.500
6	Đường trong khu dân cư có mặt cắt ≥ 3,5m		Đường huyện 24	Giáp xã Cửu Cao	4.000
7	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				3.000
8	Đường trong khu dân cư có mặt cắt <2,5m				1.800
9	Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang				12.000
10	Khu đô thị Hưng Thịnh				9.000
11	Đường Thanh Niên		ĐH.24	Đường 179	6.000
12	Khu đô thị Hải Long Trang				7.000
13	Khu dân cư mới 4,3ha				10.000
14	Khu TĐC đường tỉnh 379				10.000
15	Các khu dân cư mới				

	Đường ≥ 15m				7.000
	Đường từ 7m đến dưới 15m				5.500
	Đường <7m				4.000
III	Thị trấn Như Quỳnh và các khu đô thị mới	V			
1	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Cầu Như Quỳnh	Bưu Điện	10.000
2	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Bưu Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	8.000
3	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Quốc lộ 5 A	Cầu Như Quỳnh	8.000
4	Quốc lộ 5A		Giáp thành phố Hà Nội	Cầu vượt Như Quỳnh	8.000
5	Đường tỉnh 385 phía đường tàu (Quốc lộ 5A cũ)		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		6.000
6	Khu dân cư mới thị trấn Như Quỳnh		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		6.500
7	Đường 385 (đường 19 cũ)		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		6.000
8	Đường vào UBND thị trấn Như Quỳnh		Quốc lộ 5 A	UBND thị trấn Như Quỳnh	4.500
9	Khu dân cư phía đường tàu thôn Minh Khai				4.000
10	Đường ĐH.11				4.000
11	Đường trục chính trong chợ Như Quỳnh				7.000
12	ĐH.19				3.000
13	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt ≥ 3,5m				2.000
14	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.000
15	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m				700
16	Trung tâm thương mại và nhà ở Như Quỳnh				4.500
17	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà				4.500
18	Các khu dân cư mới				
	Đường ≥ 15m				7.000
	Đường từ 7m đến dưới 15m				5.500

	Đường <7m				3.000
IV	Thị trấn Bản Yên Nhân và các khu đô thị mới	V			
1	Quốc lộ 5A		Giao đường tỉnh 381 (đi Từ Hồ)	Giáp địa phận xã Nhân Hòa	7.000
2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)		Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Nghĩa Hiệp - Yên Mỹ	8.000
3	Đường trục trung tâm		Đường tỉnh 380	Giáp xã Nhân Hòa	6.000
4	Đường huyện 36 (Quốc lộ 5A cũ qua phố Bản)		Giao Quốc lộ 5	Giao Quốc lộ 5	9.000
5	Đường huyện 37 (đường qua Bệnh viện Đa khoa cũ)		Đường tỉnh 380	Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	6.500
6	Đường huyện 37 (đường qua Bệnh viện Đa khoa cũ)		Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	Giao Quốc lộ 5	6.000
7	Đường huyện 35 (Đường gom cũ)		Đường tỉnh 380 (UBND huyện)	Giao đường huyện 36	5.000
8	Khu tái định cư Phố Nối (cạnh Bệnh viện ĐK Phố Nối)		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.500
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.000
9	Đường huyện 34		Quốc lộ 5 (tại ngã tư Bản)	Giáp huyện Yên Mỹ	4.000
10	Đường vào thôn Phú Đa		Giao đường huyện 35	Vào thôn Phú Đa 300m	5.000
11	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$				2.500
12	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.800
13	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m				1.200
14	Khu chung cư đô thị Phố Nối		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.500
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.500
15	Khu nhà ở Vạn Thuận Phát		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.500
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.000
16	Khu dân cư chỉnh trang đô thị thôn Văn Nhuế		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.000
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		4.000
			Mặt cắt đường dưới 7m		3.000
17	Khu dân cư chợ bao bì		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		7.000
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		5.500

			Mặt cắt đường dưới 7m		3.500
18	Khu nhà ở Phúc Thành		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.000
19	Khu nhà ở Bến xã Mỹ Hào		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		5.500
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.000
20	Khu nhà ở công nhân thuộc Dự án Lạc Hồng Phúc		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.000
			Mặt cắt đường từ 7m đến 15m		5.000
			Mặt cắt đường dưới 7m		
21	Các khu dân cư mới				
	Đường $\geq 15m$				7.000
	Đường từ 7m đến dưới 15m				5.500
	Đường $<7m$				3.500
V	Thị trấn Khoái Châu	V			
1	Đường tỉnh 383 (đường 209 cũ)		Giáp xã An võ	Hết đất ở cũ Thôn Vinh Quang	5.500
2	Đường tỉnh 383 (đường 209 cũ)		Đoạn còn lại		4.500
3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Giáp xã An võ	UBND thị trấn	4.500
4	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		UBND thị trấn	Giáp xã Phùng Hưng	4.000
5	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt $\geq 3,5m$				1.500
6	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				900
7	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt $< 2,5m$				700
8	Các khu dân cư mới				
	Đường $\geq 15m$				4.000
	Đường từ 7m đến dưới 15m				3.000
	Đường $<7m$				2.000
VI	Thị trấn Yên Mỹ và các khu đô thị mới	V			
	ĐH.44 (Đường công vụ)				3.500
1	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)		Giáp xã Tân Lập	Giáp xã Trung Hưng	6.000

2	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)		Đường huyện 40	Giáp xã Thanh Long	4.000
3	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$				3.500
4	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				2.500
5	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt $< 2,5\text{m}$				2.000
6	Khu đô thị mới Yên Mỹ		Đường từ QL 39 mới vào thị trấn Yên Mỹ		6.000
			Các vị trí còn lại		5.000
7	Khu chợ và khu nhà ở thương mại Yên Mỹ		Mặt ĐH. 40 và đường nối từ QL 39 đến ĐH. 40		6.000
			Các vị trí còn lại		5.500
8	Khu bất động sản Thăng Long		Mặt cắt đường $>24\text{m}$		6.000
			Mặt cắt đường từ 15 - 24m		5.000
			Mặt cắt đường $<15\text{m}$		4.000
9	Các khu dân cư mới				
	Đường $\geq 15\text{m}$				6.500
	Đường từ 7m đến dưới 15m				5.000
	Đường $<7\text{m}$				4.000
VII	Thị trấn Ân Thi	V			
1	Quốc lộ 38		Cổng làng thôn Thổ Hoàng	Giáp xã Quang Vinh	4.000
2	Quốc lộ 38		Cổng làng thôn Thổ Hoàng	Phố Phạm Huy Thông	3.000
3	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Giáp xã Quang Vinh	Giao đường tỉnh 386	3.500
4	Quốc lộ 38		Phố Phạm Huy Thông	Cầu Đìa	2.500
5	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Giao đường tỉnh 386	Giáp xã Nguyễn Trãi	2.200
6	Đường tỉnh lộ 386		Giao cắt đường 376	Giáp xã Nguyễn Trãi	2.200
7	Đường Đỗ Sỹ Hoạ, Hoàng Văn Thụ				2.200
8	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$				1.500
9	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				1.200
10	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt $< 2,5\text{m}$				500

11	Các khu dân cư mới				
	Đường $\geq 15\text{m}$				4.500
	Đường từ 7m đến dưới 15m				3.500
	Đường $< 7\text{m}$				2.500
VIII	Thị trấn Vương	V			
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Dị Chế	Giao đường huyện 90	6.000
2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Sân vận động huyện	Chi nhánh Điện Tiên Lữ	6.000
3	Quốc lộ 38B		Giao đường huyện 90	Trung tâm Y tế huyện	4.500
4	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Chi nhánh Điện Tiên Lữ	Giáp địa phận xã Dị Chế	5.000
5	Đường bờ sông Hòa Bình (ĐH.95)		Cầu Phố Giác	UBND thị trấn	4.000
6	Đường nội thị khu Âu Bơm		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 1	5.000
7	Đường nội thị 1		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	4.000
8	Quốc lộ 38B		TT Y tế huyện	Cầu Quán Đỏ	3.000
9	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Ngô Quyền	3.000
10	Đường bờ sông Hòa Bình (ĐH.95)		Cầu Phố Giác	Giáp địa phận xã Dị Chế	4.000
11	Đường nội thị 2		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	4.000
12	Đường nội thị khu tái định cư số 3		Đường nội thị 1	Đường nội thị 2	4.000
13	Đường nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 2	3.000
14	Đường vào khu tái định cư số 2		Đường tỉnh 376	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	3.500
15	Đường bờ sông Hòa Bình (ĐH.95)		UBND thị trấn	Cầu Quán Đỏ	2.000
16	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)		Quốc lộ 38B	Giáp địa phận xã Dị Chế	2.500
17	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$				1.000
18	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				750
19	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $< 2,5\text{ m}$				600
20	Đường ĐH.91				2.000
21	Các khu dân cư mới				
	Đường $\geq 15\text{m}$				3.000
	Đường từ 7m đến dưới 15m				2.500

	Đường <7m				1.800
IX	Thị trấn Lương Bằng	V			
1	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 71	Giao đường huyện 60	5.000
2	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 60	Giáp xã Hiệp Cường	5.000
3	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 60	Giáp xã Chính Nghĩa	4.500
4	Đường huyện 71(đường 208 cũ)		Quốc lộ 39A	Cầu Mai Xá	4.500
5	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	4.000
6	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Cầu Động Xá	Giáp xã Vũ Xá	3.500
7	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)		Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	3.000
8	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$				1.200
9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m				900
10	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m				700
11	Các khu dân cư mới				
	Đường $\geq 15m$				5.000
	Đường 7 đến dưới 15m				3.500
	Đường <7m				2500
X	Thị trấn Trần Cao	V			
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Giao đường khu dân cư số 01	5.500
2	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt $\geq 15m$		Quốc lộ 38B	Chợ Trần Cao	4.000
3	Đường 386 (đường 202 cũ)		Nhà máy nước Trần Cao	Cầu qua sông Hòa Bình	5.000
4	Đường 386 (đường 202 cũ)		Khách sạn Phúc Hưng	Nhà máy nước Trần Cao	4.500
5	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt < 15m				3.000
6	Đường bờ sông Hòa Bình		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Cầu vào Trung tâm Y tế huyện	2.500
7	Đường khu dân cư số 02				3.000
8	Quốc lộ 38B		Giao đường khu dân cư số 01	Giáp địa phận xã Quang Hưng	4.500
9	Quốc lộ 38B		UBND thị trấn	Giáp địa phận xã Quang Hưng	3.000

10	Đường 386 (đường 202 cũ)		Đoạn còn lại		3.000
11	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu vào trung tâm y tế	Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên	2.000
12	Đường bờ sông Hòa Bình		Giáp địa phận xã Quang Hưng	Cầu vào thôn Cao Xá	1.500
13	Từ cầu thôn Cao Xá đến ĐT.386				1.700
14	Đường qua khu dân cư Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên		Trung tâm giống cây trồng Hưng Yên	Giáp địa phận xã Tống Phan	2.000
15	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$				1.000
16	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $< 2,5\text{m}$				500
17	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5m đến dưới 3,5m				700
18	Các khu dân cư mới				
	Đường $\geq 15\text{m}$				4.500
	Đường từ 7m đến dưới 15m				3.000
	Đường $< 7\text{m}$				2.500

Bảng 05
GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
(Tính cho thời gian 70 năm)

(Kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên			
1	Xã Hồng Nam			
1.1	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Phố Hiến	UBND xã	1.200
1.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	UBND xã	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	1.000
1.3	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.500
1.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
1.6	Các vị trí còn lại			700
2	Xã Trung Nghĩa			
2.1	Quốc lộ 38	Giáp phường An Tảo	Cây xăng quân đội	2.200

2.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
2.4	Các vị trí còn lại			800
3	Xã Liên Phương			
3.1	Quốc lộ 39A	Lê Đình Kiên	Giáp xã Phương Chiểu	2.200
3.2	Đường Dựng	Tô Hiệu	Đường Bãi	1.400
3.3	Đường Ma	Quốc lộ 39A	Đường vào UBND xã Liên Phương	1.200
3.4	Đường Bãi	Đường Dựng	Xóm bãi An Chiểu	1.200
3.5	Đường Đàm Sen B	Tô Hiệu	Giáp xã Hồng Nam	1.000
3.6	Đường đồ thị qua khu đại học Phố Hiến	Quốc lộ 39A	Hướng đi Quốc lộ 38 (giáp phường An Tảo)	1.800
3.7	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
3.9	Các vị trí còn lại			800
4	Xã Bảo Khê			
4.1	Quốc lộ 39A	Từ Dốc Suối	Hết địa phận xã Bảo Khê	1.800
4.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Bảo Khê	1.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
4.5	Các vị trí còn lại			800
5	Xã Phương Chiểu			
5.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Liên Phương	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	1.500
5.2	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.500
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
5.5	Các vị trí còn lại			800
6	Xã Quảng Châu			
6.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
6.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
6.3	Các vị trí còn lại			700

7	Xã Tân Hưng			
7.1	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.500
7.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
7.4	Các vị trí còn lại			700
8	Xã Phú Cường			
8.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
8.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
8.3	Các vị trí còn lại			700
9	Xã Hùng Cường			
9.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
9.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
9.3	Các vị trí còn lại			700
10	Xã Hoàng Hanh			
10.1	Đường nối hai đường cao tốc đi cầu Hưng Hà			1.500
10.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
10.4	Các vị trí còn lại			700
II	Huyện Văn Giang			
1	Xã Xuân Quan			
1.1	Đường tỉnh 179	Đường tỉnh 378	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	2.400
1.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.500
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
1.4	Các vị trí còn lại			1.000
2	Xã Phụng Công			
2.1	Đường tỉnh 179 trong đê	Giáp thị trấn Văn Giang	Đường tỉnh 378	3.100
2.2	Đường 179 tỉnh ngoài đê	Đường tỉnh 378	Giáp xã Xuân Quan	2.400
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			2.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.600
2.5	Các vị trí còn lại			1.000

3	Xã Cừu Cao			
3.1	Đường tỉnh 179	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	3.100
3.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			2.000
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.600
3.4	Các vị trí còn lại			1.000
4	Xã Liên Nghĩa			
4.1	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	1.600
4.2	Đường huyện 25 (Đường 199B cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Mỹ Sở	1.400
4.3	Đường huyện 26			1.400
4.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.400
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
4.6	Các vị trí còn lại			1.000
5	Xã Thắng Lợi			
5.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.600
5.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
5.3	Các vị trí còn lại			1.000
6	Xã Mỹ Sở			
6.1	Đường huyện 25 (đường 199B cũ)	Trung tâm chợ Mỹ	Cách 100m về 2 bên	3.100
6.2	Đường huyện 25 đoạn còn lại (đường 199B cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	2.400
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			2.000
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.600
6.5	Các vị trí còn lại			1.200
7	Xã Long Hưng			
7.1	Đường huyện 23 (đường 207A cũ)	Giao đường 179	Giáp xã Tân Tiến	2.000
7.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Nghĩa Trụ	1.800
7.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	1.200
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.600
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.300
7.6	Các vị trí còn lại			1.000
8	Xã Tân Tiến			

8.1	Đường huyện 23 (Đường 207A cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	1.400
8.2	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tảo	1.400
8.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giao đường tỉnh 377	1.200
8.4	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Vĩnh Khúc	1.200
8.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.400
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
8.7	Các vị trí còn lại			1.000
9	Xã Nghĩa Trụ			
9.1	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trưng Trắc - Văn Lâm	1.800
9.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Tân Quang - Văn Lâm	1.200
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.600
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
9.5	Các vị trí còn lại			1.000
10	Xã Vĩnh Khúc			
10.1	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Đồng Than - Yên Mỹ	1.400
10.2	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giáp xã Tân Tiến	Giao đường tỉnh 376	1.200
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.400
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
10.5	Các vị trí còn lại			1.000
III	Huyện Văn Lâm			
1	Xã Tân Quang			
1.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Tân Quang		2.600
1.2	Đường vào UBND xã Tân Quang (Phố Dầu)	Giáp thị trấn Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	2.400
1.3	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 2, xã Tân Quang)	Đường huyện 10	Cổng trường	2.400
1.4	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giao đường tỉnh 385	Về phía xã Trưng Trắc 250m	2.000
1.5	Đường tỉnh 385 phía đường tàu (Quốc lộ 5A cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang	Giáp xã Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội	2.000
1.6	Đường Khu CN Tân Quang	UBND xã Tân Quang	Giáp xã Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội	1.400
1.7	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Đoạn còn lại		1.000

1.8	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		1.000
1.9	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.400
1.10	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
1.11	Các vị trí còn lại			1.000
2	Xã Trung Trắc			
2.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Trung Trắc		2.600
2.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	1.600
2.3	Đường tỉnh 376 (Đường 200 cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Lác	1.600
2.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Trung Trắc		1.600
2.5	Đường vào trường Đại học Tài chính - QTKD (cơ sở 1, xã Trung Trắc)	Đường huyện 10	Cổng trường	1.400
2.6	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giáp xã Tân Quang	Giáp xã Lạc Hồng	1.000
2.8	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.400
2.9	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
2.10	Các vị trí còn lại			1.000
3	Xã Đình Dù			
3.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Đình Dù		2.600
3.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		2.000
3.3	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		1.400
3.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.400
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
3.6	Các vị trí còn lại			1000
4	Xã Lạc Hồng			
4.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		2.600
4.2	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		1.400
4.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.400
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
4.5	Các vị trí còn lại			1.000
5	Xã Lạc Đạo			
5.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Đạo		1.400

5.2	Đường vào chợ Đậu	Từ đường ĐT.385	Đường huyện 19	1.200
5.3	Đường huyện 19			1.200
5.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Đạo		1.400
5.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
5.7	Các vị trí còn lại			900
6	Xã Chi Đạo			
6.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo		1.200
6.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo		1.200
6.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo		1.000
6.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
6.6	Các vị trí còn lại			700
7	Xã Minh Hải			
7.1	Đường tỉnh 380 (đường huyện 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải		1.200
7.2	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải		1.400
7.3	Đường trục kinh tế Bắc - Nam			1.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
7.6	Các vị trí còn lại			700
8	Xã Đại Đồng			
8.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		1.000
8.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		1.000
8.3	Đường trục kinh tế Bắc - Nam			1.000
8.4	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		900
8.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
8.6	Các vị trí còn lại			700
9	Xã Việt Hưng			
9.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng		1.000

9.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng		850
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			850
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
9.5	Các vị trí còn lại			700
10	Xã Lương Tài			
10.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		1.000
10.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		850
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			850
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
10.5	Các vị trí còn lại			700
IV	Huyện Mỹ Hào			
1	Xã Nhân Hòa			
1.1	Quốc lộ 5A	Giáp TT Bần Yên Nhân	Giáp xã Dị Sử	2.000
1.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Phan Đình Phùng	1.800
1.3	Đường trục trung tâm huyện	Giáp Bần Yên Nhân	Giáp xã Dị Sử	2.000
1.4	Đường trục kinh tế Bắc - Nam			1.600
1.5	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Dị Sử	Giáp xã Cẩm Xá	1.000
1.6	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Đường tỉnh 380	Đường huyện 33	1.000
1.7	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.400
1.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200
1.9	Các vị trí còn lại			1.000
2	Xã Dị Sử			
2.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Phùng Chí Kiên	1.800
2.2	Đường trục trung tâm huyện	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Phùng Chí Kiên	1.600
2.3	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thửa)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	1.800
2.4	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	1.000
2.5	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Dị Sử	1.000
2.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.400
2.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.200

2.8	Các vị trí còn lại			1.000
3	Xã Phụng Chí Kiên			
3.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dị Sử	Giáp xã Bạch Sam	1.400
3.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thửa)	Giáp xã Dị Sử	Quốc lộ 5A	1.400
3.3	Đường trục trung tâm huyện	Giáp xã Dị Sử	Hết địa phận xã Phụng Chí Kiên	1.000
3.4	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Phụng Chí Kiên	1.000
3.5	Đường tỉnh 387 (đường huyện 210 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Xuân Dục	1.000
3.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
3.8	Các vị trí còn lại			900
4	Xã Bạch Sam			
4.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phụng Chí Kiên	Giáp xã Minh Đức	1.400
4.2	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Phụng Chí Kiên	Giáp xã Dương Quang	1.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
4.5	Các vị trí còn lại			900
5	Xã Minh Đức			
5.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Bạch Sam	Hết địa phận xã Minh Đức	1.400
5.2	Quốc lộ 38A	Quốc lộ 5A	Cầu Sắt	1.200
5.3	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dương Quang	1.000
5.4	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Hòa Phong	1.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.100
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
5.7	Các vị trí còn lại			900
6	Xã Hòa Phong			
6.1	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Dương Quang	Hết địa phận xã Hòa Phong	1.000
6.2	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường huyện 30	900
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			850
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800

6.5	Các vị trí còn lại			700
7	Xã Dương Quang			
7.1	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Bạch Sam	Giáp xã Lương Tài - Văn Lâm	1.000
7.2	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường tỉnh 387	900
7.3	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Cẩm xá	Giáp xã Hòa Phong	900
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
7.6	Các vị trí còn lại			700
8	Xã Cẩm Xá			
8.1	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Nhân Hòa	Hết địa phận xã Cẩm Xá	1.000
8.2	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Phan Đình Phùng	Giáp xã Dương Quang	1.000
8.3	Đường 387 (đường 198 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Hết địa phận xã Cẩm Xá	1.000
8.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
8.6	Các vị trí còn lại			700
9	Xã Phan Đình Phùng			
9.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Minh Hải - Văn Lâm	1.500
9.2	Đường trục kinh tế Bắc - Nam			1.200
9.3	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Minh Hải - Văn Lâm	Giáp xã Cẩm Xá	1.000
9.4	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Cẩm Xá	Hết địa phận xã Phan Đình Phùng	1.000
9.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
9.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
9.7	Các vị trí còn lại			700
10	Xã Xuân Dục			
10.1	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Hưng Long	1.000
10.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
10.4	Các vị trí còn lại			700
11	Xã Hưng Long			

11.1	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Xuân Dục	Cầu Thuần Xuyên	1.000
11.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
11.4	Các vị trí còn lại			700
12	Xã Ngọc Lâm			
12.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
12.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
12.3	Các vị trí còn lại			700
V	Huyện Khoái Châu			
1	Xã Tân Dân			
1.1	Đường tỉnh 379 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Dân Tiến	Giáp xã Yên Hòa - Yên Mỹ	1.500
1.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã Ông Đình	Giáp huyện Yên Mỹ	1.000
1.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Ông Đình	Giáp xã Dạ Trạch	1.000
1.4	Đường huyện 57			1.600
1.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
1.7	Các vị trí còn lại			700
2	Xã Bình Kiều			
2.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã Đông Kết	Giáp thị trấn Khoái Châu	1.000
2.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp xã Liên Khê	Giáp xã Phùng Hưng	900
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
2.5	Các vị trí còn lại			700
3	Xã Liên Khê			
3.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Dốc Kênh	Giáp đất xã Bình Kiều	1.000
3.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
3.4	Các vị trí còn lại			700
4	Xã An Vĩ			
4.1	Đường huyện 57	Giao đường tỉnh 383	Giáp xã Tân Dân	1.600

4.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT Khoái Châu	Hết địa phận xã An Vĩ	1.200
4.3	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp TT Khoái Châu	Giáp xã Ông Đình	1.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
4.6	Các vị trí còn lại			700
5	Xã Ông Đình			
5.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Tân Dân	1.000
5.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Dân	Giáp xã An Vĩ	900
5.3	Đường tỉnh 377B (đường 205C cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Dạ Trạch	900
5.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
5.6	Các vị trí còn lại			700
6	Xã Dạ Trạch			
6.1	Đường tỉnh 377B (đường 205C cũ)	Giáp xã Ông Đình	Dốc Vĩnh	1.000
6.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Dân	Giáp xã Đông Tảo	1.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
6.5	Các vị trí còn lại			700
7	Xã Bình Minh			
7.1	Đường huyện 25 (đường 199B cũ)	Đường tỉnh 382	Giáp xã Mỹ Sở - Văn Giang	1.400
7.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Dốc Thiết Trụ	Giáp xã Đông Tảo	1.200
7.3	Đường huyện 50 (đường 199C cũ)	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hoà	900
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
7.6	Các vị trí còn lại			700
8	Xã Hàm Tử			
8.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
8.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
8.3	Các vị trí còn lại			700
9	Xã Đông Tảo			

9.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Bình Minh	Giao đường tỉnh 377	1.500
9.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Yên Phú - Yên Mỹ	1.200
9.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Tiến- Văn Giang	Giáp xã Dạ Trạch	1.200
9.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
9.6	Các vị trí còn lại			700
10	Xã Đông Ninh			
10.1	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Bến đò Đông Ninh	Hết địa phận xã Đông Ninh	1.000
10.2	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giáp Cty Sông Hồng	Giáp xã Tân Châu	800
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
10.5	Các vị trí còn lại			700
11	Xã Đông Kết			
11.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	2.000
11.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Trạm xá xã Đông Kết	Đi dốc đê 200m	1.800
11.3	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Bưu điện xã Đông Kết	Đi Bình Kiều 200m	1.600
11.4	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Đoạn còn lại		1.200
11.5	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Dốc Bái	Giáp xã Tân Châu	1.000
11.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
11.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
11.8	Các vị trí còn lại			700
12	Xã Tứ Dân			
12.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
12.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
12.3	Các vị trí còn lại			700
13	Xã Đại Tập			
13.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
13.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
13.3	Các vị trí còn lại			700

14	Xã Tân Châu			
14.1	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Giáp xã Đông Ninh	Giáp xã Đông Kết	1.000
14.2	Đường huyện 52 (đường 209B cũ)	Giao đường huyện 56	Bến đò Tân Châu	1.000
14.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
14.5	Các vị trí còn lại			700
15	Xã Dân Tiến			
15.1	Quốc lộ 39A	Giáp huyện Yên Mỹ	Cầu Đào Viên	2.200
15.2	Đường 379 (đường 206 cũ)	Ngã ba Tô Hiệu	Giáp xã Tân Dân	2.200
15.3	Đường huyện 57 (đường công nghiệp)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Dân Tiến	2.000
15.4	Đường tỉnh 384 (đường huyện 204 cũ)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Hồng Tiến	1.400
15.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
15.7	Các vị trí còn lại			800
16	Xã Phùng Hưng			
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp thị trấn Khoái Châu	Giáp xã Đại Hưng	1.200
16.2	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Bình Kiều	Giáp xã Dân Tiến	1.200
16.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
16.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
16.5	Các vị trí còn lại			700
17	Xã Hồng Tiến			
17.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Việt Hoà	Giáp xã Đồng Tiến	2.200
17.2	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	Ngã tư Bô Thờ	UBND xã Hồng Tiến	1.800
17.3	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	Ngã tư Bô Thờ	Giáp xã Dân Tiến	1.800
17.4	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	UBND xã Hồng Tiến	Giáp xã Xuân Trúc huyện Ân Thi	1.200
17.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
17.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
17.7	Các vị trí còn lại			700
18	Xã Việt Hoà			

18.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Hồng Tiến	Giáp huyện Kim Động	1.400
18.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
18.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
18.4	Các vị trí còn lại			700
19	Xã Đồng Tiến			
19.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Dân Tiến	Giáp xã Hồng Tiến	2.200
19.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
19.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
19.3	Các vị trí còn lại			700
20	Xã Thành Công			
20.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Thuận Hưng	Giáp xã Nhuế Dương	1.300
20.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
20.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
20.4	Các vị trí còn lại			700
21	Xã Đại Hưng			
21.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Thuận Hưng	1.000
21.2	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Chí Tân	1.000
21.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
21.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
21.5	Các vị trí còn lại			700
22	Xã Thuận Hưng			
22.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Thành Công	1.300
22.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Đại Hưng	Giao đường huyện 53	1.000
22.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
22.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
22.5	Các vị trí còn lại			700
23	Xã Nhuế Dương			
23.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Thành Công	Giáp huyện Kim Động	1.000
23.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
23.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750

23.4	Các vị trí còn lại			700
24	Xã Chí Tân			
24.1	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giáp xã Đại Hưng	Dốc đê	1.000
24.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
24.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
24.4	Các vị trí còn lại			700
VI	Huyện Yên Mỹ			
1	Xã Hoàn Long			
1.1	Đường tỉnh lộ 379			
1.2	Đường huyện 23 (đường 207 cũ)	Giáp xã Yên Phú	Giáp huyện Văn Giang	1.200
1.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
1.5	Các vị trí còn lại			700
2	Xã Tân Việt			
2.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Cầu Hàu	Giáp huyện Ân Thi	1.400
2.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)			1.200
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
2.5	Các vị trí còn lại			700
3	Xã Lý Thường Kiệt			
3.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Cống Âu Thuyền	Tiếp giáp xã Tân Việt	1.000
3.2	Đường dẫn cầu Lực Điền (Quốc lộ 39 mới)			1.600
3.3	Đường huyện 62 (204B)			1.000
3.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
3.6	Các vị trí còn lại			700
4	Xã Trung Hưng			
4.1	Quốc lộ 39A	Giáp TT Yên Mỹ	Cầu Lực Điền	1.800
4.2	Đường dẫn cầu Lực Điền (Quốc lộ 39 mới)			1.600
4.3	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)	Quốc lộ 39A	Giáp thị trấn Yên Mỹ	1.400

4.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
4.6	Các vị trí còn lại			800
5	Xã Liêu Xá			
5.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp xã Nghĩa Hiệp	Giáp xã Tân Lập	2.200
5.2	Quốc lộ 39A	Giáp xã Tân Lập	Giáp huyện Mỹ Hào	1.800
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
5.5	Các vị trí còn lại			800
6	Xã Ngọc Long			
6.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Tân Lập	1.200
6.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			900
6.4	Các vị trí còn lại			700
7	Xã Trung Hoà			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp TT Yên Mỹ	Cầu Hào	1.400
7.23	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
7.4	Các vị trí còn lại			700
8	Xã Tân Lập			
8.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp xã Liêu Xá	Ngã 5 Yên Mỹ	2.200
8.2	Quốc lộ 39A	Ngã 5 Yên Mỹ	Giáp xã Liêu Xá	1.800
8.3	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)	Giao đường tỉnh 380	Giáp TT Yên Mỹ	2.000
8.4	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp xã Ngọc Long	Ngã 5 Yên Mỹ	1.600
8.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
8.7	Các vị trí còn lại			800
9	Xã Nghĩa Hiệp			
9.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp huyện Mỹ Hào	Về Nghĩa Hiệp 500m	2.400
9.2	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		2.200

9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
9.5	Các vị trí còn lại			800
10	Xã Đồng Than			
10.1	Đường tỉnh 381 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Hoàn Long	1.200
10.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp huyện Văn Giang	1.000
10.3	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp xã Thanh Long	1.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
10.6	Các vị trí còn lại			700
11	Xã Thanh Long			
11.1	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Giáp TT Yên Mỹ	Ngã 3 Lò Rèn	1.200
11.2	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Ngã 3 Lò Rèn	Giáp xã Đồng Than	1.200
11.3	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp xã Việt Cường	Giáp xã Minh Châu	1.200
11.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
11.6	Các vị trí còn lại			700
12	Xã Việt Cường			
12.1	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp xã Yên Phú	Giáp xã Thanh Long	1.200
12.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
12.4	Các vị trí còn lại			700
13	Xã Giai Phạm			
13.1	Đường quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Giai Phạm		2.200
13.2	Đường tỉnh 381 (đường tỉnh 206 cũ)	Giao Quốc lộ 5	UBND xã Giai Phạm	1.500
13.3	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp xã Ngọc Long	1.200
13.4	Đường tỉnh 381 (đường tỉnh 206 cũ)	UBND xã Giai Phạm	Giáp xã Đồng Than	1.200
13.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
13.7	Các vị trí còn lại			800

14	Xã Yên Hoà			
14.1	Đường tỉnh lộ 379			1.600
14.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
14.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
14.4	Các vị trí còn lại			700
15	Xã Yên Phú			
15.1	Đường tỉnh lộ 379			
15.2	Đường tỉnh 381 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Hoàn Long	Giao đường tỉnh 379	1.600
15.3	Đường huyện 23 (đường huyện 207 cũ)	Giao đường tỉnh 382	Giáp xã Hoàn Long	1.000
15.4	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp huyện Khoái Châu	Giáp xã Việt Cường	1.000
15.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.200
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			1.000
15.7	Các vị trí còn lại			800
16	Xã Minh Châu			
16.1	Đường quốc lộ 39A	Cầu Lực Điền	Giáp huyện Khoái Châu	1.600
16.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giao Quốc lộ 39A	Giáp huyện Khoái Châu	1200
16.3	Đường dẫn đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đường 39 mới)			1600
16.4	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Cổng Âu Thuyền	Giáp xã Thanh Long	1.200
16.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			1.000
16.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			850
16.7	Các vị trí còn lại			700
VII	Huyện Ân Thi			
1	Xã Hồng Quang			
1.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)			1.200
1.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)			1.000
1.4	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp địa phận xã Hồng Vân	800
1.5	Đường huyện 64 (đường 205B cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Hạ Lễ	800
1.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			700

1.8	Các vị trí còn lại			700
2	Xã Hạ Lễ			
2.1	Đường huyện 64 (đường 205B cũ)	Giáp xã Hồng Quang	Giáp huyện Phù Cù	900
2.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
2.4	Các vị trí còn lại			700
3	Xã Hồng Vân			
3.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)			1.200
3.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Tiền Phong	900
3.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
3.5	Các vị trí còn lại			700
4	Xã Tiền Phong			
4.1	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Trạm Bơm thôn Bích Tràng	Nghĩa trang liệt sỹ	900
4.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Đoạn còn lại giáp xã Hồng Vân và giáp xã Đa Lộc		850
4.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
4.5	Các vị trí còn lại			700
5	Xã Đa Lộc			
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 200C và 202 cũ)	Giáp huyện Phù Cù	Giáp xã Văn Nhuệ	1.000
5.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giáp xã Tiền Phong	Giao đường tỉnh 386	900
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
5.5	Các vị trí còn lại			700
6	Xã Hồ Tùng Mậu			
6.1	Đường tỉnh 376			1.000
6.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			850
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
6.4	Các vị trí còn lại			700
7	Xã Văn Nhuệ			

7.1	Đường tỉnh lộ 386	Giáp xã Đa Lộc	Giáp đất Hoàng Hoa Thám	1.000
7.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
7.4	Các vị trí còn lại			700
8	Xã Hoàng Hoa Thám			
8.1	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	900
8.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
8.4	Các vị trí còn lại			700
9	Xã Xuân Trúc			
9.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp huyện Khoái Châu	Giáp xã Vân Du	1.000
9.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
9.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
9.4	Các vị trí còn lại			700
10	Xã Vân Du			
10.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Quang Vinh	1.200
10.2	Đường tỉnh lộ 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Xuân Trúc	Giáp xã Đào Dương	1.000
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			850
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
10.5	Các vị trí còn lại			700
11	Xã Đặng Lễ			
11.1	Quốc lộ 38	Giáp thị trấn Ân Thi (Cầu Đĩa)	Giáp xã Quảng Lăng	1.200
11.2	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)			900
11.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
11.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
11.5	Các vị trí còn lại			700
12	Xã Quảng Lăng			
12.1	Quốc lộ 38	Giáp địa phận xã Đặng Lễ	Giáp huyện Kim Động	1.200
12.2	Đường huyện 62 (đường 204B cũ)	Quốc lộ 38	Giáp xã Xuân Trúc	900

12.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
12.5	Các vị trí còn lại			700
13	Xã Đào Dương			
13.1	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Vân Du	Giáp xã Tân Phúc	1.000
13.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Bắc Sơn	1.000
13.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giao đường 382	Giáp xã Bắc Sơn	900
13.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
13.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
13.6	Các vị trí còn lại			700
14	Xã Cẩm Ninh			
14.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
14.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
14.3	Các vị trí còn lại			700
15	Xã Nguyễn Trãi			
15.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Cổng điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	Cổng trạm bơm qua đường 376	1.000
15.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
15.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
15.5	Các vị trí còn lại			700
16	Xã Tân Phúc			
16.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp xã Quang Vinh	1.200
16.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp xã Đào Dương	Quốc lộ 38	1.000
16.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Hết địa phận xã Tân Phúc	900
16.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
16.6	Các vị trí còn lại			700
17	Xã Bãi Sậy			
17.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Tân Phúc	Giáp xã Phù Ủng	1.200
17.2	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Cầu Cậy	1.000

17.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
17.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
17.5	Các vị trí còn lại			700
18	Xã Phù Ủng			
18.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp tỉnh Hải Dương	1.200
18.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp tỉnh Hải Dương	1.000
18.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
18.5	Các vị trí còn lại			700
19	Xã Quang Vinh			
19.1	Quốc lộ 38	Giáp TT Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	1.200
19.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Vân Du	Giáp TT Ân Thi	1.000
19.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
19.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
19.5	Các vị trí còn lại			700
20	Xã Bắc Sơn			
20.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Phù Ủng	1.000
20.2	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Cầu Thuận Xuyên	Giáp xã Bãi Sậy	1.000
20.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	900
20.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
20.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
20.6	Các vị trí còn lại			700
VIII	Huyện Tiên Lữ			
1	Xã Đức Thắng			
1.1	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Trụ sở UBND xã Đức Thắng	Trường Tiểu học Đức Thắng	900
1.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
1.4	Các vị trí còn lại			700
2	Xã Lệ Xá			
2.1	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)			900

2.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
2.4	Các vị trí còn lại			700
3	Xã Thụy Lôi			
3.1	Đường tỉnh 378 (đường 195 cũ)	Giáp xã Đức Thắng	Giáp xã Cường Chính	1.000
3.2	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)			900
3.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
3.5	Các vị trí còn lại			700
4	Xã Minh Phượng			
4.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
4.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
4.3	Các vị trí còn lại			700
5	Xã Ngô Quyền			
5.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp TT Vương	Giáp xã Hưng Đạo	1.000
5.2	Đường bờ sông Hoà Bình	Giáp xã Dị Chế	Giáp xã Nhật Tân	1.000
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
5.5	Các vị trí còn lại			700
6	Xã Trung Dũng			
6.1	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)			900
6.2	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp xã Thụy Lôi	Giáp xã Lệ Xá	900
6.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
6.5	Các vị trí còn lại			700
7	Xã Hải Triều			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Dị Chế	Dốc Hới	1.000
7.2	Đường mới	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Thiện Phiến	1.000
7.3	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Thuộc địa phân xã Hải Triều		900
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800

7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
7.6	Các vị trí còn lại			700
8	Xã Thiện Phấn			
8.1	Quốc lộ 39	Nghĩa trang liệt sỹ	Cổng trường THPT Trần Hưng Đạo	1.400
8.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
8.4	Các vị trí còn lại			700
9	Xã Cương Chính			
9.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
9.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
9.3	Các vị trí còn lại			700
10	Xã Hưng Đạo			
10.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Ngô Quyền	Giáp huyện Ân Thi	1.000
10.2	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Nhật Tân	900
10.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
10.5	Các vị trí còn lại			700
11	Xã An Viên			
11.1	Quốc lộ 38B	Giao đường huyện 72	Hết địa phận xã An Viên	1.600
11.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Giao Quốc lộ 38B	Giáp xã Thủ Sỹ	1.000
11.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
11.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
11.5	Các vị trí còn lại			700
12	Xã Thủ Sỹ			
12.1	Quốc lộ 39	Giáp xã Thiện Phấn	Giáp thành phố Hưng Yên	1.400
12.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 150m	1.200
12.3	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đoạn còn lại		900
12.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750

12.6	Các vị trí còn lại			700
13	Xã Nhật Tân			
13.1	Quốc lộ 38B	Thuộc địa phận xã Nhật Tân		1.600
13.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Thuộc địa phận xã Nhật Tân		1.000
13.3	Đường bờ sông Hoà Bình (Đường huyện 95)	Giáp thành phố Hưng Yên	Giáp xã Ngô Quyền	1.200
13.4	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)	Đường huyện 72	Giáp xã Hưng Đạo	900
13.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
13.7	Các vị trí còn lại			700
14	Xã Dị Chế			
14.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp thị trấn Vương	Qua cổng chợ Ché 150m	1.600
14.2	Quốc lộ 38B	Giáp xã Nhật Tân	Giáp thị trấn Vương	1.600
14.3	Đường nội thị khu dân cư số 02			1.200
14.4	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Qua cổng chợ Ché 150m	Trường mầm non xã Dị Chế	1.200
14.5	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Trường mầm non Dị Chế	Trường THCS Dị Chế	1.000
14.6	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại		800
14.7	Đường bờ sông Hoà Bình (Đường huyện 95)	Giáp thị trấn Vương	Giáp xã Ngô Quyền	1.000
14.8	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Giáp thị trấn Vương	Giáp xã Đức Thắng	900
14.9	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
14.10	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800
14.11	Các vị trí còn lại			700
IX	Huyện Kim Động			
1	Xã Thọ Vinh			
1.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Phú Thịnh	Giáp huyện Khoái Châu	900
1.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
1.4	Các vị trí còn lại			700
2	Xã Phú Thịnh			
2.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Đường huyện 71	Giáp xã Thọ Vinh	900
2.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giao đường tỉnh 378	Giáp xã Đức Hợp	900

2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
2.5	Các vị trí còn lại			700
3	Xã Mai Động			
3.1	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			850
3.2	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
3.3	Các vị trí còn lại			700
4	Xã Đức Hợp			
4.1	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Phú Thịnh	Giáp xã Hùng An	900
4.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
4.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
4.4	Các vị trí còn lại			700
5	Xã Hùng An			
5.1	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Đức Hợp	Giáp xã Song Mai	900
5.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Đồng Thanh	Đường tỉnh 378	900
5.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
5.5	Các vị trí còn lại			700
6	Xã Ngọc Thanh			
6.1	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Hiệp Cường	900
6.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
6.4	Các vị trí còn lại			700
7	Xã Hiệp Cường			
7.1	Quốc lộ 39A	Giáp TT Lương Bằng	Giáp TP Hưng Yên	1.500
7.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Giáp xã Ngọc Thanh	Giáp huyện Tiên Lữ	900
7.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
7.5	Các vị trí còn lại			700
8	Xã Song Mai			

8.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp thị trấn Lương Bằng	Giáp xã Đồng Thanh	1.000
8.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Hùng An	Cầu Mai Xá	900
8.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
8.5	Các vị trí còn lại			700
9	Xã Đồng Thanh			
9.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Song Mai	Giáp huyện Khoái Châu	1.000
9.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Hùng An	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	900
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
9.5	Các vị trí còn lại			700
10	Xã Toàn Thắng			
10.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Hạt Quản lý đường bộ	2.000
10.3	Quốc lộ 38	Quốc lộ 39A	Giáp xã Nghĩa Dân	1.600
10.2	Quốc lộ 39A	Đoạn còn lại		1.600
10.4	Đường huyện 74	Quốc lộ 39A	Giáp xã Vĩnh Xá	900
10.5	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	Quốc lộ 39A	900
10.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
10.8	Các vị trí còn lại			700
11	Xã Vĩnh Xá			
11.1	Đường huyện 74	Giáp xã Toàn Thắng	Giao đường huyện 73	900
11.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
11.4	Các vị trí còn lại			700
12	Xã Nghĩa Dân			
12.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Tiếp Giáp xã Toàn Thắng	1.800
12.2	Quốc lộ 38	Giáp xã Toàn Thắng	Giáp huyện Ân Thi	1.600
12.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			900
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			800

12.5	Các vị trí còn lại			700
13	Xã Phạm Ngũ Lão			
13.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp xã Toàn Thắng	1.600
13.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Đồng Thanh	Giáp xã Toàn Thắng	900
13.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
13.5	Các vị trí còn lại			700
14	Xã Nhân La			
14.1	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp huyện Ân Thi	900
14.2	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp xã Vũ Xá	900
14.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
14.5	Các vị trí còn lại			700
15	Xã Chính Nghĩa			
15.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	Giáp TT Lương Bằng	1.600
15.2	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp TT Lương Bằng	Giáp xã Nhân La	900
15.3	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Giao đường huyện 60	Giáp xã Nhân La	900
15.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
15.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
15.6	Các vị trí còn lại			700
16	Xã Vũ Xá			
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT Lương Bằng	Giáp huyện Ân Thi	900
16.2	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Đường tỉnh 377	Giáp xã Nhân La	900
16.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
16.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
16.5	Các vị trí còn lại			700
X	Huyện Phù Cừ			
1	Xã Đoàn Đào			
1.1	Quốc lộ 38B	Cầu Quán Đổ	Giáp thị trấn Trần Cao	1.200
1.2	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp xã Phan Sào Nam	900

1.3	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp xã Minh Hoàng	Giáp huyện Tiên Lữ	900
1.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
1.6	Các vị trí còn lại			700
2	Xã Quang Hưng			
2.1	Quốc lộ 38B	Giáp thị trấn Trần Cao	Cầu Tràng	1.200
2.2	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Quốc lộ 38B	Cổng thôn Thọ Lão	900
2.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
2.5	Các vị trí còn lại			700
3	Xã Đình Cao			
3.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Tổng Phan	Giáp xã Tiên Tiến	1.000
3.2	Đường cạnh Trung tâm y tế huyện	Đường huyện 83 (ngã 5 chợ Đình Cao)	Đường tỉnh 386	900
3.3	Đường huyện 83 (đường 203 cũ)			900
3.5	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Đường huyện 83	Giáp xã Đoàn Đào	900
3.6	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Đường tỉnh 386	Giáp xã Minh Tiến	900
3.7	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
3.9	Các vị trí còn lại			700
4	Xã Tiên Tiến			
4.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.000
4.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
4.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
4.4	Các vị trí còn lại			700
5	Xã Tổng Phan			
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.200
5.2	Đường qua khu dân cư Công ty giống cây trồng Hưng Yên	Giáp thị trấn Trần Cao	Đường tỉnh 386	1.000
5.3	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp xã Nhật Quang	Giáp xã Quang Hưng	900
5.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800

5.5	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
5.6	Các vị trí còn lại			700
6	Xã Tam Đa			
6.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Tiên Tiến	Giáp xã Nguyên Hòa	1.000
6.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
6.4	Các vị trí còn lại			700
7	Xã Minh Hoàng			
7.1	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp huyện Ân Thi	Giáp xã Đoàn Đào	900
7.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
7.4	Các vị trí còn lại			700
8	Xã Minh Tiến			
8.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp huyện Tiên Lữ	900
8.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
8.4	Các vị trí còn lại			700
9	Xã Minh Tân			
9.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.000
9.2	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Phan Sào Nam	Đường tỉnh 386	900
9.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
9.5	Các vị trí còn lại			700
10	Xã Nhật Quang			
10.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)			900
10.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
10.4	Các vị trí còn lại			700
11	Xã Nguyên Hòa			
11.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)			1.000

11.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
11.4	Các vị trí còn lại			700
12	Xã Tổng Trân			
12.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp huyện Tiên Lữ	Đường tỉnh 378	900
12.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
12.4	Các vị trí còn lại			700
13	Xã Phan Sào Nam			
13.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Minh Tân	Giáp thị trấn Trần Cao	1.000
13.2	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Minh Tân	Giáp xã Đoàn Đào	900
13.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 15\text{m}$			800
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m			750
13.5	Các vị trí còn lại			700

Bảng 06
GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
(Tính cho thời hạn 70 năm)

(Kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường, phố		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Thành phố Hưng Yên	III			
1	Đường Điện Biên		Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	8.800
2	Đường Nguyễn Văn Linh		Tô Hiệu	Lê Văn Lương	6.800
3	Đường Nguyễn Văn Linh		Lê Văn Lương	Trường Trung cấp nghề GTVT	4.800
4	Đường Điện Biên		Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	4.800
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	6.000
6	Đường Nguyễn Trãi		Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	4.800
7	Đường Chùa Chuông		Điện Biên	Bãi Sậy	4.800
8	Đường Tô Hiệu		Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	4.800
9	Đường Triệu Quang Phục		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	4.000

10	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	4.000
11	Đường Lê Văn Lương		Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	4.000
12	Đường Phạm Ngũ Lão		Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	4.000
13	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Nguyễn Đình Nghị	4.000
14	Đường Lê Lai		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	3.600
15	Đường Nguyễn Công Hoan		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	3.600
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	3.600
17	Đường Lê Văn Lương		Chân cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	2.800
18	Đường Đoàn Thị Điểm		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	3.200
19	Đường Hồ Xuân Hương		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	4.000
20	Đường Nguyễn Huệ		Nguyễn Trãi	Cổng Cửa Gàn	3.200
21	Đường Chu Mạnh Trinh		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	3.600
22	Đường Vũ Trọng Phụng		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	3.200
23	Đường Nguyễn Văn Linh		Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía Đông)	3.200
24	Đường Phạm Bạch Hổ		Chùa Chuông	Đình Điện	2.800
25	Đường Đình Điện		Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	3.600
26	Phố Tuệ Tĩnh		An Vũ	Trần Quang Khải	3.600
27	Đường Nguyễn Đình Nghị		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	2.400
28	Đường An Vũ		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.800
29	Đường Đông Thành		Nguyễn Thiện Thuật	Nam Thành	2.400
30	Đường Nguyễn Du		Điện Biên	Bãi Sậy	2.400
31	Đường Phố Hiến		Điện Biên	Phương Cái	2.400
32	Đường Nguyễn Đình Nghị		Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	1.400
33	Đường Lê Thanh Nghị		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.800
34	Đường Trưng Nhị		Điện Biên	Bãi Sậy	2.400
35	Đường Bãi Sậy		Chùa Chuông	Phố Hiến	2.000
36	Đường Trần Quốc Toản		Nguyễn Du	Trưng Trắc	2.400
37	Đường Trưng Trắc		Điện Biên	Bãi Sậy	2.400
38	Đường Nguyễn Lương Bằng		Chu Mạnh Trinh	Đình Điện	2.800

39	Đường Bùi Thị Cúc		Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	2.000
40	Đường Hoàng Hoa Thám		Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia Tự	2.000
41	Đường Phó Đức Chính		Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ	2.000
42	Đường Dương Quảng Hàm		Bà Triệu	Đông Thành	2.000
43	Đường Hoàng Văn Thụ		Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	2.000
44	Đường Bà Triệu		Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành	2.000
45	Đường Kim Đồng		Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	2.000
46	Đường Nguyễn Quốc Ân		Đông Thành	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.000
47	Đường Trần Quang Khải		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	2.000
48	Phố Trương Định		Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	2.000
49	Đường Phạm Huy Thông		Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	2.000
50	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)		Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	2.000
51	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	2.000
52	Đường từ Nguyễn Trãi - Bà Triệu (Ngõ 190)		Nguyễn Trãi	Bà Triệu	1.400
53	Đường Bắc Thành		Tây Thành	Đông Thành	1.800
54	Đường Tây Thành		Bắc Thành	Nam Thành	1.800
55	Đường Nam Thành		Tây Thành	Đông Thành	1.800
56	Phố Phùng Chí Kiên		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	1.800
57	Phố Sơn Nam		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	1.800
58	Phố Tôn Thất Tùng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	2.000
59	Phố Ngô Tất Tố		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	2.000
60	Đường quy hoạch $\geq 15m$		Thuộc các phường		2.000
61	Phố Ngô Gia Tự		Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	2.000
62	Phố Nguyễn Phong Sắc		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	2.000
63	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	2.000
64	Phố Huỳnh Thúc Kháng		Đinh Điền	Nguyễn Lương Bằng	2.000
65	Phố Tô Chấn		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	2.000

66	Phổ Lương Văn Can		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyển	2.000
67	Phổ Đinh Gia Quế		Đinh Điền	Lê Thanh Nghị	2.000
68	Phổ Lương Ngọc Quyển		Đinh Gia Quế	Trần Quang Khải	2.000
69	Phổ Nguyễn Hữu Huân		Trần Quang Khải	Sơn Nam	2.000
70	Phổ Lương Định Cửa		Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	1.800
71	Phổ Tạ Quang Bửu		Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	1.800
72	Phổ Hồ Đắc Di		Lương Định Cửa	Hải Thượng Lãn Ông	1.800
73	Phổ Phạm Ngọc Thạch		Triệu Quang Phục	Lương Định Cửa	1.800
74	Phổ Đặng Văn Ngữ		Triệu Quang Phục	Lương Định Cửa	1.800
75	Phổ Nguyễn Văn Huyền		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	1.800
76	Phổ Đặng Thai Mai		Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	1.800
77	Phổ Nguyễn Huy Tưởng		Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	1.800
78	Phổ Nguyễn Khuyến		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	1.800
79	Phổ Đào Tấn		Sơn Nam	Nam Cao	1.800
80	Phổ Xuân Diệu		Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	1.800
81	Phổ Nam Cao		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	1.800
82	Phổ Nguyễn Văn Trỗi		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	1.800
83	Phổ Nguyễn Viết Xuân		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	1.800
84	Phổ Lý Tự Trọng		Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	1.800
85	Phổ Nguyễn Thái Học		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	1.800
86	Phổ Cao Bá Quát		Nguyễn Thái Học	Đinh Công Tráng	1.800
87	Phổ Tống Duy Tân		Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	1.800
88	Phổ Đinh Công Tráng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	1.800
89	Phổ Nguyễn Thiện Kế		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	1.800
90	Phổ Phạm Hồng Thái		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	1.800
91	Phổ Nguyễn Bình Khiêm		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	1.800
92	Phổ Hoàng Diệu		Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	1.800
93	Phổ Mạc Thị Bưởi		Nhân Dục	Trần Thị Tý	1.800
94	Phổ Bùi Thị Xuân		Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	1.800
95	Phổ Trần Thị Tý		Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	1.800

96	Phố Trần Nhật Duật		Doãn Nỗ	Nguyễn Biểu	1.800
97	Phố Doãn Nỗ		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	1.800
98	Phố Nguyễn Cảnh Chân		Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	1.800
99	Phố Trần Khánh Dư		Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	1.800
100	Phố Trần Khát Chân		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	1.800
101	Phố Nguyễn Gia Thiều		Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	1.800
102	Phố Dã Tượng		Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	1.800
103	Phố Nguyễn Biểu		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	1.800
104	Đường Chùa Đông		An Vũ	Tô Hiệu	2.000
105	Đường quy hoạch < 15m		Thuộc các phường		1.500
106	Đường Trần Bình Trọng		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	1.800
107	Đường Trưng Trắc		Đê sông Hồng	Bãi Sậy	1.800
108	Đường Phan Đình Phùng		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.800
109	Đường 266		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.800
110	Đường Lê Đình Kiên		Tô Hiệu	Phương Độ	1.800
111	Phố Mạc Đĩnh Chi		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	1.800
112	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT may (Ngõ 120)		Phạm Ngũ Lão	Khu TT may	1.800
113	Đường Trương Hán Siêu		Chùa Đông	Trần Nhật Duật	1.800
114	Đường Phan Chu Trinh		Lê Thanh Nghị	Sơn Nam	1.800
115	Đường Lý Thường Kiệt		Sơn Nam	Đình Điện	1.800
116	Đường Nguyễn An Ninh		Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	1.800
117	Đường Phan Bội Châu		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	1.800
118	Đường Trần Quý Cáp		Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	1.800
119	Phố Tô Hiến Thành		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	1.000
120	Phố Lê Trọng Tấn		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	1.600
121	Phố Sơn Nam		Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.600
122	Đường Bạch Đằng		Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2.000
123	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	1.200
124	Phố Bạch Thái Bưởi		Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	1.200

125	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)		Lê Văn Lương	Nghĩa trang	1.400
126	Đường Tống Trân		Đông Thành	Tây Thành	1.600
127	Phố An Tảo		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	1.400
128	Đường Dương Hữu Miên		Đê sông Hồng	Ngã ba bến đò Nè	1.200
129	Đường Hoàng Hoa Thám		Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	1.600
130	Phố Nguyễn Tri Phương		Phố Chùa Điều	Phố An Tảo	1.400
131	Phố Nguyễn Trung Trực		Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	1.200
132	Phố Nguyễn Chí Thanh		Hải Thượng Lãn Ông	Chu Mạnh Trinh	1.200
133	Đường Nguyễn Chí Thanh (thuộc khu đô thị Phúc Hưng)				1.800
134	Đường Đỗ Nhân		An Vũ	Chu Mạnh Trinh	1.400
135	Đường vào Khu Nông Lâm		Phường Minh Khai		800
136	Đường Phương Cái		Phương Độ	Phố Hiến	1.200
137	Phố Nhân Dục		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	1.800
138	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)		Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	1.200
139	Đường Hoàng Ngân		Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	1.200
140	Đường từ Trưng Nhị - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)		Trưng Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	1.200
141	Đường từ Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)		Lê Văn Lương	Dân cư	1.200
142	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)		Phường An Tảo		1.200
143	Đường từ Trưng Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)		Trưng Nhị	Dân cư	1.200
144	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Phạm Huy Thông (Ngõ 56)		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	1.200
145	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)		Điện Biên	Dân cư	1.200
146	Phố Tân Nhân		Trưng Trắc	Bạch Đằng	1.200
147	Phố Chi Lăng		Nguyễn Thiện Thuật	Trưng Trắc	1.200
148	Phố Chùa Điều		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	1.200
149	Đường bờ sông Điện Biên		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	1.200
150	Phố Trần Nguyên Hãn		Đê sông Hồng	Tam Đẳng	1.200

151	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật- Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 83)		Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	1.200
152	Đường giao thông bê tông trong đề có mặt cắt từ 2,5m trở lên		Thuộc các phường		1.000
153	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Phạm Bạch Hổ	Mai Hắc Đế	1.200
154	Ngõ 109 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.200
155	Ngõ 171 từ đường Điện Biên - Nguyễn Trãi		Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.200
156	Đường Mậu Dương		Điện Biên	Phổ Hiến	1.000
157	Đường Hàn Lâm		Điện Biên	Nguyễn Đình Nghi	1.200
158	Ngõ 46 từ đường Trưng Trắc - Trưng Nhị		Trưng Nhị	Trưng Trắc	1.200
159	Ngõ 27 từ chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão		Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1.200
160	Đường Phương Độ		Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1.200
161	Đường Nam Tiến		Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	1.200
162	Ngõ 241 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	1.200
163	Ngõ 259 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	1.200
164	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)		Điện Biên	Khu dân cư	1.200
165	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	1.200
166	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	1.200
167	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2)		Tây Thành	Dân cư	1.200
168	Phố Vọng Cung		Bãi Sậy	Nguyễn Du	1.200
169	Phố Mai Hắc Đế		Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	1.200
170	Phố Tô Ngọc Vân		Tam Đẳng	Đê sông Hồng	1.200
171	Phố Văn Miếu		Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.200
172	Phố Cao Xá		Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.200
173	Đường Đẳng Giang		Bạch Đẳng	Đê sông Hồng	1.000
174	Phố Tân Thị		Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.000

175	Phố Tam Đăng		Đinh Điền	Đê sông Hồng	1.200
176	Đường Bạch Đằng		Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	1.200
177	Phố Lê Quý Đôn		Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.200
178	Đường Lương Điền		Hàn Lâm	Phương Độ	1.000
179	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường		700
180	Đường GT và bê tông ngoài đê Sông Hồng		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam, Hồng Châu		700
181	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai		Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	700
182	Khu đô Phúc Hưng		Đường có mặt cắt < 15m		2.800
183	Đường gom Chợ Gạo		Phường An Tảo		3.600
184	Đường Hoàng Quốc Việt		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	2.000
185	Đường Trần Hưng Đạo		Đinh Điền	Dốc Suối	2.400
186	Khu đô thị Tân Sáng		Mặt đường Nguyễn Lương Bằng		2.400
			> 24m		2.200
			15m - 24m		2.000
			< 15m		1.800
187	Khu đô thị Sơn Nam Plaza		Mặt đường Phạm Ngũ Lão		2.700
			> 24m		2.200
			15m - 24m		2.000
			< 15m		1.800
188	Khu đô thị Tân Phố Hiến		> 24m		2.000
			15m - 24m		1.800
			< 15m		1.600
II	Thị trấn Văn Giang và các khu đô thị mới	V			
1	Đường 179		Đường tỉnh 378	Giáp xã Cửu Cao	4.200
2	Đường 379		Từ nút giao 179	Hà Nội	4.000
3	Đường 379		Từ nút giao 179	về phía Hưng Yên	3.600
4	Đường tỉnh 377 (đường 205A cũ)		Giao đường 179	Giáp xã Liên Nghĩa	3.200
5	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)		Đường tỉnh 377	Giáp xã Hưng Long	2.700

6	Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang				4.000
7	Khu đô thị Hưng Thịnh				3.200
8	Đường Thanh Niên		ĐH 24	Đường 179	2.000
9	Khu đô thị Hải Long Trang				2.800
10	Khu TDC đường tỉnh 379				2.000
11	Khu dân cư mới 4,3 ha				2.800
12	Các trục đường QH có mặt cắt >15m				2.000
13	Các vị trí còn lại				1.000
III	Thị trấn Như Quỳnh và các khu đô thị mới	V			
1	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Cầu Như Quỳnh	Bưu Điện	4.000
2	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Bưu Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	3.200
3	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Quốc lộ 5 A	Cầu Như Quỳnh	3.200
4	Quốc lộ 5A		Giáp thành phố Hà Nội	Cầu vượt Như Quỳnh	3.200
5	Đường tỉnh 385 phía đường tàu (Quốc lộ 5A cũ)		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		1.800
6	Khu dân cư mới thị trấn Như Quỳnh		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		1.600
7	Đường 385 (đường 19 cũ)		Đoạn còn lại Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		1.800
8	Đường vào UBND thị trấn Như Quỳnh		Quốc lộ 5 A	UBND thị trấn Như Quỳnh	1.800
9	Khu dân cư phía đường tàu thôn Minh Khai				1.600
10	Đường huyện 11				2.000
11	Đường trục trung tâm huyện				2.000
12	Đường trục chính trong chợ Như Quỳnh				2.400
13	Đường từ Quốc lộ 5A vào thôn Ngọc Quỳnh				1.200
14	Đường huyện 19				1.200
15	Trung tâm thương mại và nhà ở Như Quỳnh				1.800
16	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà				1.800

17	Các trục đường QH có mặt cắt >15m				1.800
18	Các vị trí còn lại				1.000
IV	Thị trấn Bàn Yên Nhân và các khu đô thị mới	V			
1	Quốc lộ 5A		Giao đường tỉnh 381 (đi Từ Hồ)	Giáp địa phận xã Nhân Hòa	2.800
2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)		Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Nghĩa Hiệp - Yên Mỹ	3.200
3	Đường huyện 36 (Quốc lộ 5A cũ qua phố Bàn)		Giao Quốc lộ 5	Giao Quốc lộ 5	3.200
4	Đường huyện 37 (đường qua Bệnh viện Đa khoa)		Đường tỉnh 380	Giao Quốc lộ 5	2.600
5	Đường huyện 35 (Đường gom cũ)		Đường tỉnh 380 (UBND huyện)	Giao đường huyện 36	1.800
6	Đường trục trung tâm huyện (đường dẫn cầu vượt)				2.400
7	Khu tái định cư Phố Nối (cạnh bệnh viện ĐK Phố Nối)		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		1.600
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		1.400
8	Đường huyện 34		Quốc lộ 5 (tại ngã tư Bàn)	Giáp huyện Yên Mỹ	1.400
9	Đường vào thôn Phú Đa		Giao đường huyện 35	Vào thôn Phú Đa 300m	1.400
10	Khu chung cư đô thị Phố Nối		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		2.400
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		2.000
11	Khu nhà ở Vạn Thuận Phát		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		2.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		1.600
12	Các trục đường QH có mặt cắt >15m				1.800
13	Các vị trí còn lại				1.000
V	Thị trấn Khoái Châu	V			
1	Đường tỉnh 383 (đường 209 cũ)		Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Bình Kiều	2.000
2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Giáp xã An Vĩ	UBND thị trấn	2.000
3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		UBND thị trấn	Giáp xã Phùng Hưng	1.400
4	Các trục đường QH có mặt cắt >15m				1.400
5	Các vị trí còn lại				1.000
VI	Thị trấn Yên Mỹ và các khu đô thị mới	V			

1	Quốc lộ 39				2.200
2	Đường huyện 44 (đường công vụ)				1.400
3	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)		Giáp xã Tân Lập	Giáp xã Trung Hưng	2.400
4	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)		Đường huyện 40	Giáp xã Thanh Long	1.400
5	Khu đô thị mới Yên Mỹ		Đường từ QL 39 mới vào thị trấn Yên Mỹ		2.400
			Các vị trí còn lại		1.600
6	Khu chợ và khu nhà ở thương mại Yên Mỹ		Mặt ĐH. 40 và đường nối từ QL 39 đến ĐH. 40		2.400
			Các vị trí còn lại		2.000
7	Khu bất động sản Thăng Long		Mặt cắt đường >24m		2.400
			Mặt cắt đường từ 15 - 24m		2.000
			Mặt cắt đường <15m		1.600
8	Các trục đường QH có mặt cắt >15m				1.600
9	Các vị trí còn lại				1.000
VII	Thị trấn Ân Thi	V			
1	Quốc lộ 38				1.500
2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Giáp xã Quang Vinh	Giao đường tỉnh 386	1.200
3	Đường tỉnh lộ 386		Giao cắt đường 376	Giáp xã Nguyễn Trãi	2.200
4	Đường Đỗ Sỹ Hoạ, Hoàng Văn Thụ				1.000
5	Các trục đường QH có mặt cắt >15m				1.000
6	Các vị trí còn lại				800
VIII	Thị trấn Vương	V			
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Dị Chế	Giao đường huyện 90	2.200
2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Sân vận động huyện	Chi nhánh Điện Tiên Lữ	2.200
3	Quốc lộ 38B		Giao đường huyện 90	Trung tâm Y tế huyện	1.800
4	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Chi nhánh Điện Tiên Lữ	Giáp địa phận xã Dị Chế	2.000
5	Đường bờ sông Hòa Bình (Đường huyện 95)		Cầu Phổ Giác	UBND thị trấn	1.600
6	Đường nội thị khu Âu Bơm		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 1	1.600
7	Đường nội thị 1		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	1.280

8	Quốc lộ 38B		TT Y tế huyện	Cầu Quán Đồ	1.400
9	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Ngõ Quyền	1.200
10	Đường bờ sông Hòa Bình (Đường huyện 95)		Cầu Phổ Giác	Giáp địa phận xã Dị Chế	1.200
11	Đường nội thị 2		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	1.200
12	Đường nội thị khu tái định cư số 3		Đường nội thị 1	Đường nội thị 2	1.200
13	Đường nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 2	1.200
14	Đường vào khu tái định cư số 2		Đường tỉnh 376	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	1.200
15	Đường bờ sông Hòa Bình (Đường huyện 95)		UBND thị trấn	Cầu Quán Đồ	1.000
16	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)		Quốc lộ 38B	Giáp địa phận xã Dị Chế	1.000
17	Các trục đường QH có mặt cắt >15m				1.400
18	Các vị trí còn lại				800
IX	Thị trấn Lương Bằng	V			
1	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 71	Giao đường huyện 60	2.000
2	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 60	Giáp xã Hiệp Cường	2.000
3	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 60	Giáp xã Chính Nghĩa	1.800
4	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)		Quốc lộ 39A	Cầu Mai Xá	1.600
5	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	1.400
6	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Cầu Động Xá	Giáp xã Vũ Xá	1.000
7	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)		Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	1.000
8	Các trục đường QH có mặt cắt >15m				1.200
9	Các vị trí còn lại				800
X	Thị trấn Trần Cao	V			
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Giao đường khu dân cư số 01	2.000
2	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt ≥ 15m		Quốc lộ 38B	Chợ Trần Cao	1.200
3	Đường 386 (đường 202 cũ)		Nhà máy nước Trần Cao	Cầu qua sông Hòa Bình	1.800
4	Đường 386 (đường 202 cũ)		Khách sạn Phúc Hưng	Nhà máy nước Trần Cao	1.600

5	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt < 15m				1.000
6	Đường bờ sông Hòa Bình		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Sân vận động huyện	1.000
7	Đường khu dân cư số 02				1.000
8	Quốc lộ 38B		Giao đường khu dân cư số 01	Giáp địa phận xã Quang Hưng	1.600
9	Quốc lộ 38B		UBND thị trấn	Giáp địa phận xã Quang Hưng	1.200
10	Đường 386 (đường 202 cũ)		Đoạn còn lại		1.200
11	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu vào trung tâm y tế	Công ty Giồng cây trồng Hưng Yên	900
12	Đường bờ sông Hòa Bình		Giáp địa phận xã Quang Hưng	Cầu vào thôn Cao Xá	900
13	Các trục đường QH có mặt cắt >15m				1.000
14	Các vị trí còn lại				800

Bảng số 07
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Tính cho thời hạn 70 năm)

(Kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Ven quốc lộ	1.500
2	Đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình; ven đường tỉnh và các trục đường có mặt cắt >15m	1.200
3	Ven đường huyện	1.000
4	Các vị trí còn lại	800
II	Huyện Văn Giang	
1	Ven quốc lộ; đường tỉnh 379	1.500
2	Ven đường tỉnh và đường gom cao tốc Hà Nội - Hải phòng	1.200
3	Ven đường huyện và các trục đường có mặt cắt >15m	1.000
4	Các vị trí còn lại	900
III	Huyện Văn Lâm	

1	Ven quốc lộ	1.500
2	Đường trục kinh tế Bắc Nam; ven đường tỉnh thuộc các xã: Tân Quang, Đình Dù, Trưng Trắc, Lạc Đạo, Chỉ Đạo, Lạc Hồng, Minh Hải	1.200
3	Ven đường tỉnh thuộc các xã còn lại; ven đường huyện tại các xã: Tân Quang, Đình Dù, Trưng Trắc, Lạc Đạo, Chỉ Đạo, Lạc Hồng, Minh Hải và các trục đường có mặt cắt >15m	1.000
4	Ven đường huyện thuộc các xã còn lại	900
5	Các vị trí còn lại	700
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Ven quốc lộ	1.500
2	Đường trục trung tâm huyện	1.400
3	Đường trục kinh tế Bắc Nam; đường quy hoạch 69m; ven đường tỉnh thuộc các xã: Nhân Hòa, Dị Sử, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Phan Đình Phùng, Minh Đức	1.200
4	Ven đường tỉnh thuộc các xã còn lại	1.000
5	Ven đường huyện tại các xã: Nhân Hòa, Dị Sử, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Phan Đình Phùng, Minh Đức và các trục đường có mặt cắt >15m	900
6	Ven đường huyện tại các xã còn lại	800
7	Các vị trí còn lại	700
V	Huyện Yên Mỹ	
1	Ven quốc lộ; đường dẫn vào đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.500
2	Đường tỉnh 379; đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình; đường quy hoạch 69m; ven đường tỉnh thuộc các xã Tân Lập, Nghĩa Hiệp, Giai Phạm, Trung Hưng, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Ngọc Long, Trung Hòa	1.200
3	Ven đường tỉnh thuộc các xã còn lại và đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.000
4	Ven đường huyện tại các xã: Tân Lập, Nghĩa Hiệp, Giai Phạm, Trung Hưng, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Ngọc Long, Trung Hòa và các trục đường có mặt cắt >15m	900
5	Ven đường huyện thuộc các xã còn lại	800
6	Các vị trí còn lại	700
VI	Huyện Khoái Châu	
1	Ven quốc lộ; đường dẫn vào đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình; đường tỉnh 379	1.200
2	Đường huyện 57; ven đường tỉnh	1.000
3	Ven đường huyện	800
4	Các vị trí còn lại	700
VII	Huyện Kim Động	

1	Ven quốc lộ; đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.200
2	Ven đường tỉnh	1.000
3	Ven đường huyện và các đường có mặt cắt >15m	800
4	Các vị trí còn lại	700
VIII	Huyện Ân Thi	
1	Ven quốc lộ; đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.200
2	Ven đường tỉnh và đường gom cao tốc Hà Nội - Hải phòng	1.000
3	Ven đường huyện và các đường có mặt cắt >15m	800
4	Các vị trí còn lại	700
IX	Huyện Tiên Lữ	
1	Ven quốc lộ; đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	1.200
2	Ven đường tỉnh	1.000
3	Ven đường huyện và các đường có mặt cắt >15m	800
4	Các vị trí còn lại	700
X	Huyện Phù Cù	
1	Ven quốc lộ	1.200
2	Ven đường tỉnh	1.000
3	Ven đường huyện và các đường có mặt cắt >15m	800
4	Các vị trí còn lại	700

Bảng số 08
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Tính cho thời hạn 70 năm)

(Kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính và đường, phố	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Thành phố Hưng Yên			
1	Đường Điện Biên	Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	4.500
2	Đường Nguyễn Văn Linh	Tô Hiệu	Lê Văn Lương	4.000
3	Đường Tô Hiệu	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	4.000
4	Đường Lê Văn Lương	Nguyễn Văn Linh	Cầu An Tảo	4.000
5	Đường Triệu Quang Phục	Tô Hiệu	Lê Văn Lương	3.000

6	Đường Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	Phổ Hiến	3.000
7	Đường Nguyễn Văn Linh	Lê Văn Lương	Giáp xã Bảo Khê	3.000
8	Đường Lê Văn Lương	Cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	2.500
9	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Bãi Sậy	Nguyễn Đình Nghị	2.500
10	Đường Phạm Ngũ Lão	Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	2.500
11	Đường Chu Mạnh Trinh	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	2.500
12	Đường Phạm Bạch Hổ	Chùa Chuông	Đình Diên	2.500
13	Đường Bãi Sậy	Chùa Chuông	Phổ Hiến	2.500
14	Đường Đình Diên	Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	2.500
15	Đường Trần Hưng Đạo	Đình Diên	Dốc Suối	2.200
16	Các trục đường khác có mặt cắt $\geq 15\text{m}$	Thuộc các phường		2.000
17	Các trục đường có mặt cắt từ 7m đến dưới 15m	Thuộc các phường		1.500
18	Các vị trí còn lại			1.000
II	Huyện Văn Giang			
1	Ven quốc lộ			2.000
2	Ven đường tỉnh			1.500
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng $\geq 15\text{m}$			1.200
4	Các vị trí còn lại			1.000
III	Huyện Văn Lâm			
1	Ven quốc lộ			2.000
2	Ven đường tỉnh			1.500
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng $\geq 15\text{m}$			1.200
4	Các vị trí còn lại			1.000
IV	Huyện Mỹ Hào			
1	Ven quốc lộ			2.000
2	Ven đường tỉnh			1.500
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng $\geq 15\text{m}$			1.200
4	Các vị trí còn lại			1.000
V	Huyện Yên Mỹ			
1	Ven quốc lộ			2.000

2	Ven đường tỉnh			1.500
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng $\geq 15\text{m}$			1.200
4	Các vị trí còn lại			1.000
VI	Huyện Khoái Châu			
1	Ven quốc lộ			1.500
2	Ven đường tỉnh			1.200
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng $\geq 15\text{m}$			1.000
4	Các vị trí còn lại			800
VII	Huyện Kim Động			
1	Ven quốc lộ			1.500
2	Ven đường tỉnh			1.200
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng $\geq 15\text{m}$			1.000
4	Các vị trí còn lại			800
VIII	Huyện Ân Thi			
1	Ven quốc lộ			1.500
2	Ven đường tỉnh			1.200
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng $\geq 15\text{m}$			1.000
4	Các vị trí còn lại			800
IX	Huyện Tiên Lữ			
1	Ven quốc lộ			1.500
2	Ven đường tỉnh			1.200
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng $\geq 15\text{m}$			1.000
4	Các vị trí còn lại			800
X	Huyện Phù Cừ			
1	Ven quốc lộ			1.500
2	Ven đường tỉnh			1.200
3	Ven đường huyện và các trục đường rộng $\geq 15\text{m}$			1.000
4	Các vị trí còn lại			800

Bảng 09

GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Tính cho thời hạn 70 năm)

(Kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Địa bàn	Mức giá (1.000 đồng/m ²)
1	Thành phố Hưng Yên	700
2	Huyện Văn Giang	1.000
3	Huyện Văn Lâm	1.000
4	Huyện Mỹ Hào	1.000
5	Huyện Yên Mỹ	1.000
6	Huyện Khoái Châu	700
7	Huyện Kim Động	700
8	Huyện Ân Thi	700
9	Huyện Tiên Lữ	700
10	Huyện Phù Cừ	700